

Số: 4187/QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ giáo viên trực tiếp giảng dạy
học sinh khuyết tật theo phương pháp giáo dục hòa nhập
trên địa bàn huyện Nam Sách năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Công văn số 334/HD-LN ngày 31/3/2022 của Liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc chi trả phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập;

Theo đề nghị của Liên ngành Tài chính - Kế hoạch; Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ giáo viên các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật theo phương pháp giáo dục hòa nhập trên địa bàn huyện Nam Sách được hưởng phụ cấp ưu đãi theo qui định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ; Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổng số tiền hỗ trợ 2.545.248.000 đồng (Hai tỷ năm trăm bốn mươi năm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

(có phụ lục và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, đơn vị có liên quan, tham mưu UBND huyện bố trí, cấp kinh phí để thực hiện đảm bảo kịp thời.

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về tính chính xác của đối tượng đủ điều kiện được hưởng và kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi theo quy định.

Chỉ đạo, phối hợp với các đơn vị trường học có liên quan trong công tác giám sát thực hiện chi trả đúng đối tượng, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Hiệu trưởng các trường, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Ngọc Lâm



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Nam Sách)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2023-2024	Học kỳ I năm học 2024-2025
A	1	2=3+4	3	4
	Tổng cộng	2.545.248,0	1.201.384,0	1.343.864,0
I	Các trường Mầm non	64.383,0	47.936,0	16.447,0
1	Quốc Tuấn	9.537,0	9.537,0	
2	Nam Trung	7.115,0	7.115,0	
3	Hiệp Cát	7.723,0	7.723,0	
4	An Sơn	23.433,0	6.986,0	16.447,0
5	Thị trấn Nam Sách	8.638,0	8.638,0	
6	Hợp Tiến	7.937,0	7.937,0	
II	Các trường Tiểu học	964.869,0	472.303,0	492.566,0
1	Mạc Thị Bưởi	41.388,0	20.330,0	21.058,0
3	Quốc Tuấn	36.369,0	15.924,0	20.445,0
4	Nam Trung	66.706,0	36.761,0	29.945,0
5	Hiệp Cát	82.583,0	31.390,0	51.193,0
6	Thái Tân	40.982,0	23.777,0	17.205,0
7	Nam Hồng	119.078,0	65.520,0	53.558,0
8	An Sơn	73.356,0	33.468,0	39.888,0
9	TT Nam Sách	153.343,0	75.638,0	77.705,0
10	Phùng Văn Trinh	132.706,0	69.513,0	63.193,0
11	An Lâm	40.162,0	16.937,0	23.225,0
12	Cộng Hòa	66.449,0	38.273,0	28.176,0
14	Hợp Tiến	111.747,0	44.772,0	66.975,0
III	Các trường THCS	1.123.572,0	548.413,0	575.159,0
1	Mạc Thị Bưởi	65.183,0	30.926,0	34.257,0
2	Nam Hưng	22.360,0	9.656,0	12.704,0
3	Quốc Tuấn	54.108,0	27.135,0	26.973,0
4	Nam Trung	27.728,0		27.728,0
5	Hiệp Cát	93.220,0	48.885,0	44.335,0
6	Thái Tân	37.735,0	19.209,0	18.526,0
7	Nam Hồng	100.732,0	56.493,0	44.239,0
8	An Sơn	43.881,0	20.235,0	23.646,0
9	TT Nam Sách	164.324,0	68.940,0	95.384,0
10	Đồng Lạc	133.171,0	59.168,0	74.003,0

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2023-2024	Học kỳ I năm học 2024-2025
11	An Lâm	86.842,0	42.033,0	44.809,0
12	Cộng Hòa	150.197,0	102.697,0	47.500,0
13	An Bình	33.758,0	10.251,0	23.507,0
14	Hợp Tiến	110.333,0	52.785,0	57.548,0
IV	Các trường TH&THCS	357.636,0	121.962,0	235.674,0
1	Nam Chính	23.195,0	5.982,0	17.213,0
2	Thanh Quang	68.448,0	26.563,0	41.885,0
3	Nguyễn Đức Sáu	116.645,0	37.517,0	79.128,0
4	Hồng Phong	26.462,0	0,0	26.462,0
5	Phú Điền	122.886,0	51.900,0	70.986,0
V	TRUNG TÂM GDNN-GDTX	34.788,0	10.770,0	24.018,0

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT
ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 4187/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	CÁC TRƯỜNG MẦM NON				47.936.000	
I	MN An Sơn			1.176	6.986.000	
1	Nguyễn Thị Thanh Thơ	3,49; 3,8	37.600	588	4.421.800	PC 0,15; Tăng 3,65 từ T2/2024
2	Nguyễn Thị Linh	2,1	21.800	588	2.563.700	
II	MN Hiệp Cát			1.176	7.723.000	
1	Nguyễn Thị Thoa	2,66; 2,72	28.038	588	3.297.300	Tăng 2,72 từ T11/2023
2	Trịnh Thị Hương	3,34; 3,65	37.636	588	4.426.000	Tăng 3,65 từ 8/2023
III	MN Hợp Tiến			1.176	7.937.000	
1	Lê Thị Huyền	3,34; 3,65	36.026	588	4.236.700	Tăng 3,65 từ T2/2024
2	Hoàng Thị Như Ngọc	3,03	31.465	588	3.700.300	
IV	MN Nam Trung			1.176	7.115.000	
1	Trần Thị Dung	2,41	25.000	588	2.940.000	
2	Nguyễn Thị Hương	3,34; 3,65	35.500	588	4.174.800	Tăng 3,65 từ 4/2024
V	MN Quốc Tuấn			1.176	9.537.000	
1	Nguyễn Thị Vân Anh	3,54; 3,85	39.700	588	4.668.700	3,65
2	Nguyễn Thị Lý	3,99	41.400	588	4.868.600	
VI	MN TT Nam Sách			1.176	8.638.000	
1	Trần Thị Huế	3,99; 4,32	42.577	588	5.007.100	Tăng 4,32 từ 3/2024
2	Hồ Thị Thanh	2,86; 3,03	30.877	588	3.631.100	Tăng 3,03 từ 11/2023
B	CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC				472.303.000	
I	TH An Lâm			1.201	16.937.000	
1	Nguyễn Thị Thủy	5,05; 5,08	91.600	2	36.600	PC: 0,4; tăng 4,68 từ T11/2023
2	Lương Thị Hiền	5,429; 5,279; 5,36	96.800	68	1.316.500	PC 0,15 T7,8; 5,36 từ T11/2023
3	Nguyễn Thị Hà	2,46; 2,67	47.000	437	4.107.800	2,67 từ T11/2023
4	Nguyễn Như Hải	3,66; 4,0	70.200	38	533.500	4,0 từ T11/2023
5	Bùi Văn Hạnh	3,34; 3,66	64.200	36	462.200	3,66 từ T11/2023
6	Đào Thị Quyên	3,34; 3,66	64.200	36	462.200	3,66 từ T11/2023
7	Đặng Thị Tâm	2,34	42.300	38	321.500	
8	Nguyễn Thị An Hải	5,42; 5,56	99.600	391	7.788.700	PC 0,2; 5,36 T11/2023
9	Vũ Thị Tuấn Khanh	5,13	92.700	19	352.300	HSL4,89, PCTNVK: 0,24
10	Đào Văn Hạnh	3,66; 4,0	70.200	34	477.400	4,0 từ T11/2023
11	Nguyễn Thị Huế	2,67	48.200	68	655.500	
12	Vũ Thị Thơm	3,33; 3,66	62.100	34	422.300	3,66 từ T3/2024
II	TH An Sơn			2.434	33.468.000	
1	Nguyễn Thị Thơm	3,54; 3,86	67.786	480	6.507.500	HSL 3,34, PC 0,2; T11/2023: 3,66
2	Phùng Thị Thủy Linh	2,06; 2,34	40.575	434	3.521.900	T11/2023: 2,34
3	Trần Thị Hà	2,34	42.261	20	169.000	
4	Nguyễn Thị Xưa	4,98; 5,229	92.938	480	8.922.000	4,98+5%VK từ T8/2023
5	Nguyễn Thị Thu Huế	4,58; 4,65	83.559	460	7.687.400	T11/2023: 4,65
6	Phạm Thị Thu Hiền	3,99; 4,0	72.181	160	2.309.800	T11/2023: 4,0
7	Đặng Thị Huyền	2,67	48.221	40	385.800	
8	Nguyễn Thị Lơ	3,00	54.181	80	866.900	
9	Đặng Thị Dung	2,34	42.261	80	676.200	
10	Đặng Thị Bích	3,03; 3,33	58.334	80	933.400	T11/2023: 3,33
11	Nguyễn Thị Tiệp	2,34	42.261	40	338.100	
12	Vũ Thị Khánh Phượng	3,96; 3,99	71.880	80	1.150.100	T11/2023: 3,99
III	TH Cộng Hòa			2.751	38.273.000	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ng Thị Bích Phượng	2,10	37.926	230	1.745.000	
2	Ng Thị Bích Ngọc	3,33	60.140	184	2.213.000	
3	Đặng Thị Thúy Hòa	4,0	72.241	437	6.314.000	
4	Hoàng Thị Oanh	4,68	84.522	437	7.387.000	
5	Vũ Thị Hiền	4,34	78.381	133	2.085.000	
6	Nguyễn Thị Xuân	5,36	96.803	437	8.461.000	
7	Trần Thị Nga	2,34	42.261	437	3.694.000	
8	Trương Đình Thiện	4,34	78.381	110	1.724.000	
9	Trần Duy Ngọc Bảo	2,34	42.261	42	355.000	
10	Hoàng Thị Thu Huyền	4,34	78.381	76	1.191.000	
11	Trần Thị Luyện	3,33	60.140	16	192.000	
12	Nguyễn Huy Nghĩa	2,10	37.926	22	167.000	
13	Lê Thị Thúy	3,66	66.100	95	1.256.000	
14	Trần Văn Bằng	4,34	78.381	95	1.489.000	
IV	TH Hiệp Cát			2.232	31.390.000	
1	Nguyễn Thị Thu Bích	4,98; 5,229; 5,36	95.600	414	7.915.700	4,98+ 5% từ T8/2023; 5,36 T11/2023
2	Mạc Thị Hương	3,03; 3,33	58.300	414	4.827.200	3,33 từ T11/2023
3	Nguyễn Thị Hiền	4,65; 4,98; 5,02	93.000	414	7.700.400	4,98 T9/2023, PC 0,2; 5,36 T11/2023
4	Phạm Thị Thúy An	2,66; 2,67	48.200	414	3.991.000	2,67 từ T11/2023
5	Ng. Thị Phương Loan	2,67	48.200	108	1.041.100	
6	Phan Thị Hải	3,96; 3,99	71.900	108	1.553.000	3,99 từ T11/2023
7	Lê Văn Thanh	2,66; 2,67	48.200	36	347.000	2,67 từ T11/2023
8	Phạm Thị Thâm	2,72; 3,33	59.200	72	852.500	Tăng 3,33 từ T8/2023
9	Nguyễn Thị Hằng	3,34; 3,66	64.200	72	924.500	3,66 từ T11/2023
10	Vũ Thị Hương	4,32; 4,34	78.300	108	1.691.300	4,34 từ T11/2023
11	Nguyễn Văn Luân	2,1	37.900	72	545.800	
V	TH Hợp Tiễn			3.360	44.772.000	
1	Mạc Thị Ánh Hoa	3.86; 4.2	73.806	124	1.830.400	HSL 3,66; PC 0,2; T11/2023: 4.0
2	Nguyễn Thị Phương	4.65; 4.68	84.341	408	6.882.200	T11/2023: 4.68
3	Lê Thị Hà Anh	2,87; 3,18; 3.48	59.644	414	4.938.500	PC 0,15; 3,03 từ T10/2023; 3,33 từ T11/2023
4	Nguyễn T.Ngọc Oanh	3.54; 3.86	67.786	414	5.612.700	HSL 3,34; PC 0,2; T11/2023: 3.66
5	Đoàn Văn Quang	3.99; 4.0	72.181	414	5.976.600	T11/2023: 4.0
6	Lê Văn Tường	3.99; 4.0	72.181	414	5.976.600	T11/2023: 4.0
7	Trần Thị Duyên	5,6788; 5,76	103.538	36	745.500	PC 0,4 từ T11/2023 5.36
8	Phạm Đình Thanh	5.28; 5.5	95.839	36	690.000	PC 0,3 từ T11/2023 5.02
9	Lê Văn Hanh	3,65	65.920	108	1.423.900	
10	Nguyễn Thị Thơ	2.66; 2.67	48.161	108	1.040.300	T11/2023: 2.67
11	Vương Thị Ánh Nguyệt	2,67	48.221	108	1.041.600	
12	Đặng Văn Khánh	4.32; 4.65; 4.68	83.844	108	1.811.000	T8/2023: 4.65; T11/2023: 4.68
13	Lê Thị Thâm	2,67; 3,03	52.194	180	1.879.000	Tăng 3,0 từ T 11/2023
14	Phạm Thị Hằng	2,67	48.221	108	1.041.600	
15	Phan Thị Yên	3,33	60.140	144	1.732.000	
16	Trần Thị Ngân	3.894.800	37.500	176	1.320.000	T1/2024: 2.34 x 85%
17	Phạm Thị Chinh	3.33; 3,66; 4.0	69.201	60	830.400	T9/2023: 3.66; T11/2023: 4.0
VI	TH Mạc Thị Bưởi			1.656	20.330.000	
1	Nguyễn Thị Châm	2,46; 2,67	47.000	414	3.891.600	Tăng 2,67 từ T11/2023
2	Nguyễn Thị Hương	3,53	63.800	414	5.282.600	3,33, PC 0,2
3	Nguyễn Thị Phương	3,03; 3,34; 3,66	62.800	54	678.200	3,34 từ T10/2023; 3,66 từ T11/2023

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
4	Tân Văn Công	3,99; 4,0	72.200	108	1.559.500	Tăng 4,0 từ T9/2023
5	Đỗ Hồng Ngân	3,99; 4,0	72.200	144	2.079.400	Tăng 4,0 từ T9/2023
6	Nguyễn Thị Tuyên	2,34	42.300	54	456.800	
7	Nguyễn Văn Hải	5,58; 5,66	101.700	36	732.200	PC 0,3. tăng 5,36 từ T11/2023
8	Nguyễn Thị Huyền	3,34; 3,66	64.200	414	5.315.800	Tăng 3,66 từ T11/2023
9	Nguyễn Thị Bích	50,5; 5,08; 5,27	92.700	18	333.700	5,08 từ T11/2023; 5,27 từ T3/2024
VII	TH Nam Hồng			5.111	65.520.000	
1	Vũ Thị Huyền	3,99; 4,0	72.181	437	6.308.600	T 11/2023: 4,0
2	Nguyễn Thị Hiền	2,66; 2,67	48.161	437	4.209.200	T 11/2023: 2,67
3	Lê Thị Nhị	5,18; 5,22	94.033	437	8.218.500	HSL 4,98; PC 0,2; T11/2023: 5,02
4	Nguyễn Thị Trang	3,03; 3,33	58.334	437	5.098.400	T 11/2023: 3,33
5	Bùi Thị Thuý	2,72; 3,03+0,15; 3,33+0,15	60.577	437	5.294.400	PC 0,15; 3,03 từ T8/2023; 3,33 T11/2023
6	Trần Thị Hà Thu	2,46; 2,67	46.957	437	4.104.000	T 11/2023: 2,67
7	Lê Thị Thuý	2,72+0,15; 3+0,15	55.204	437	4.824.800	T 11/2023: 3,0
8	Nguyễn Thị Huyền	2,26; 2,34	41.779	437	3.651.500	T 11/2023: 2,34
9	Đỗ Thị Thảo	4,98+6%; 4,98+7%; 5,36	96.765	437	8.457.300	T9/2023: 4,98+7%; T11/2023: 5,36
10	Nguyễn Thị Nhung	3,99; 4,0	72.181	266	3.840.000	T 11/2023: 4,0
11	Phạm Thị Thu Hà	3,33	60.140	114	1.371.200	
12	Phùng Thị Phụng	4,32; 4,34	78.261	228	3.568.700	T 11/2023: 4,34
13	Đặng Thị Dung	3,34; 3,66	64.174	190	2.438.600	T 11/2023: 3,66
14	Nguyễn Thị Ước	3,65; 3,66; 3,99	66.537	190	2.528.400	T 11/2023: 3,66; T6/2024: 3,99
15	Bùi Thị Thơm	2,34	42.261	190	1.605.900	
VIII	TH Nam Trung			2.404	36.761.000	
1	Nguyễn Thị Tuyên	4,32; 4,32+0,15; 4,34+0,15	80.500	276	4.444.000	4,32 từ T9/2023; 4,34 từ T11/2023
2	Trần Minh Châm	4,34+0,15; 4,68+0,15	83.000	437	7.254.000	4,34 T11/2023; 4,68 từ T3/2024
3	Trịnh Thị Tuyết	3,99; 4,32; 4,34	77.300	437	6.756.000	T9/2023: 4,32; T11/2023: 4,34
4	Nguyễn Xuân Tuấn	4,98; 5,02	90.400	437	7.901.000	Tăng 5,02 từ T11/2023
5	Nguyễn Thị Kim Chi	3,03; 3,33	58.300	439	5.119.000	Tăng 3,33 từ T11/2023
6	Nguyễn Thị Thúy	4,89; 5,1345	89.000	107	1.905.000	Tăng VK 5,1345 từ T5/2024
7	Hồ Thị Vân Anh	2,46; 2,67	47.000	57	536.000	Tăng 2,67 từ T11/2023
8	Mạc Thị Hiền	3,96; 3,99	71.900	88	1.265.000	Tăng 3,99 từ T11/2023
9	Đỗ Thị Tuyết Nhung	3,96; 3,99	71.600	88	1.260.000	Tăng 3,99 từ T6/2024
10	Cù Thị Hương	2,34	42.300	38	321.000	
IX	TH Phùng Văn Trinh			4.706	69.513.000	
1	Mạc Thị Mát	2,86; 3,0	53.338	414	4.416.400	tăng 3,0 từ T11/2023
2	Vũ Thị Thu Hằng	5,46; 5,56	99.813	414	8.264.500	4,98+ 0,15+VK6%, T11/2023 5,36+0,2
3	Nguyễn Thị Ngà	4,32; 4,34	78.261	414	6.480.000	T11/2023: 4,34
4	Cao Thị Vân	2,66; 2,67	48.161	414	3.987.700	T11/2023: 2,67
5	Bùi Thị Sâm	4,98; 5,02	90.421	414	7.486.900	T11/2023: 5,02
6	Phạm Thị Chiêu	4,78; 4,85	87.171	414	7.217.800	T11/2023: 4,65 + 0,2
7	Nguyễn Thị Thắm	4,98; 5,36	94.515	414	7.825.800	T11/2023: 5,36
8	Vũ Xuân Thuý	4,98; 5,02; 5,36	94.003	414	7.783.400	T11/2023 5,02; T12/2023 5,36
9	Đoàn Thị Yên	2,34	42.261	144	1.217.100	
10	Nguyễn Thị Hương Giang	3,96; 3,99	71.880	108	1.552.600	T11/2023: 3,99
11	Vũ Thị Ngọc Thúy	2,34	42.261	180	1.521.400	
12	Vũ Thị Hòa	2,66; 2,67	48.161	144	1.387.000	Tăng 2,67 Tháng 5/2024
13	Phạm Thị Lê	3,99; 4,0	72.181	144	2.078.800	T11/2023: 4,0
14	Chu Thị Nga	3,33; 3,66	64.610	144	1.860.800	HS 3,33; Tăng 3,66 T10/2023

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
15	Nguyễn Thị Thanh	2,67	48.221	108	1.041.600	
16	Nguyễn Thị Uyên	2,34	42.261	108	912.800	
17	Nguyễn Thị Thao	3,66; 4,0	70.194	187	2.625.300	T11/2023: 4,0
18	Trần Thị Thu	2,10	37.926	55	417.200	
19	Phùng Thị Thuý	5,38; 5,42	97.645	36	703.000	4,98 + 0,4; tăng T11/2023: 5,02
20	Nguyễn Thị Tuyết	5,58; 5,66	101.739	36	732.500	T11/2023: 5,36 + 0,3
X	TH Quốc Tuấn			1.254	15.924.000	
1	Nguyễn Thị Hương Trà	4,32; 4,34	78.261	437	6.840.000	Tăng 4,34 từ T11/2023
2	Vũ Thị Dung	2,26; 2,34	41.779	437	3.651.500	Tăng 2,34 từ T11/2023
3	Trần Thị Thanh Thủy	3,66; 4	70.194	38	533.500	Tăng 4,00 từ T11/2023
4	Nguyễn Quý Ngọc	3,96; 3,99	71.880	38	546.300	Tăng 3,99 từ T11/2023
5	Vũ Thị Hường	3,99; 4	72.181	152	2.194.300	Tăng 4,00 từ T11/2023
6	Dương Thị Thúy Hằng	3,03; 3,34; 3,66	63.707	76	968.300	Tăng 3,34 T8/2023; 3,66 T11/2023
7	Vũ Quốc Thành	4,32; 4,34	78.261	76	1.189.600	Tăng 4,34 từ T11/2023
XI	TH Thái Tân			1.754	23.777.000	
1	Nguyễn Thị Ngọc	2,81; 2,66; 2,86	48.400	437	4.230.200	2,66+ 0,15; 2,66 T8/2023; 2,67 từ T11/2023
2	Mai Thị Hồng Thái	4,80; 4,83	87.100	437	7.612.500	HSL 4,65, PC 0,15; 4,68 T11/2023
3	Phạm Công Trung	4,32; 4,34; 4,68	78.800	437	6.887.100	T11/2023 4,34; T 6/2024 4,68
4	Nguyễn Thị Tuyết	3,96; 3,99	71.900	76	1.092.900	Tăng 3,99 từ T11/2023
5	Nguyễn Thị Hạnh	2,26; 2,34	41.800	38	317.700	Tăng 2,34 từ T11/2023
6	Hoàng Kim Thanh	3,96; 3,99; 4,32	72.400	57	825.400	T11/2023 3,99; T 6/2024 4,32
7	Nguyễn Thị Thủy	2,72; 3,03; 3,33	57.900	6	69.500	T8/2023 3,03; T11/2023 3,33
8	Đỗ Xuân Thắng	4,43; 4,65	82.600	76	1.255.500	Tăng 4,65 từ T11/2023
9	Đặng Thị Thơ	1,99; 2,34	39.100	76	594.300	Tăng 2,34 Từ T1/2024
10	Nguyễn Thị Hằng	1,99; 2,34	39.100	114	891.500	Tăng 2,34 Từ T1/2024
XII	TH TT Nam Sách			4.956	75.638.000	
1	Mạc Thị Minh Ngọc	4,98; 5,02	90.421	414	7.486.900	T11/2023: 5,02
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	3,66; 4,0	70.194	414	5.812.100	T11/2023: 4,0
3	Nguyễn Thị Phương Anh	3,86; 3,66; 4,0	70.796	414	5.861.900	T9/2023: 3,66; T11/2023: 4,0
4	Nguyễn Thị Ngọc	5,229; 5,36	96.014	414	7.950.000	T11/2023: 5,36
5	Trần Thanh Hải	4,52; 4,54	81.873	419	6.860.900	tổ trưởng: 0,2; T11/2023: 4,34
6	Tăng Thị Trà	3,34; 3,66	64.174	414	5.313.600	T11/2023:
7	Đỗ Thị Mên	4,8; 4,83	87.050	414	7.207.800	T11/2023: 4,68 + 0,15
8	Lương Thị Huệ Nhân	4,65; 4,68; 5,02	87.923	396	6.963.500	T11/2023: 4,68; T12/2023: 5,02
9	Nguyễn Thị Thanh Thủy	4,65; 4,68	84.341	144	2.429.000	T11/2023: 4,68
10	Phạm Thị Lệ	4,65; 4,98; 5,02	89.925	180	3.237.300	T8/2023: 4,98; T11/2023: 5,02
11	Đặng Thị Hạnh	4,32; 4,34; 4,68	81.843	180	2.946.300	T11/2023: 4,34; T12/2023: 4,68
12	Bùi Thị Gái	1,99; 2,34	39.100	144	1.126.100	T1/2024: 2,34
13	Trương Trung Kiên	3,96; 3,99	71.880	144	2.070.100	T11/2023: 3,99
14	Khổng Thị Phương	2,06; 2,34	40.575	108	876.400	T11/2023: 2,34
15	Vương Thị Nga	2,86; 3,0	53.338	1	10.700	T11/2023: 3,0
16	Vũ Thị Hương	2,72; 3,0	52.495	143	1.501.400	T11/2023: 3,0
17	Cao Thị Lan Oanh	3,34; 3,66	64.174	108	1.386.200	T11/2023: 3,66
18	Trần Thị Thu Hằng	3,99; 4,0	72.181	216	3.118.200	T11/2023: 4,0
19	Lưu Thị Vân	2,34	42.261	127	1.073.400	T11/2023:
20	Nguyễn Thị Quyền	4,32; 4,34	78.261	144	2.253.900	T11/2023: 4,34
21	Đặng Thị Hương	2,34	42.261	18	152.100	T11/2023:
C	CÁC TRƯỞNG THCS				548.413.000	
I	THCS An Bình			645	10.251.000	
1	Nguyễn Thị Hưng	2,54	55.530	200	2.221.200	
2	Nguyễn Thị Loan	4,47; 4,49	98.016	80	1.568.300	PC 0,15; T11/2023: 4,34

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3	Phạm Thế Lợi	4.32; 4.65	99.255	60	1.191.100	T11/2023: 4.65
4	Trần Thị Duyên	2.67; 3.0	60.777	47	571.300	Tăng 3,0 từ T3/2024
5	Nguyễn Thị Vân Anh	3,03; 3,33; 3.66	71.217	20	284.900	T11/2023: 3.33; T6/2024: 3.66
6	Nguyễn Thị Ngọc Dung	3.99; 4.0	87.377	33	576.700	T11/2023: 4.0
7	Nguyễn Hải Hà	3,99; 4,0	87.377	20	349.500	T11/2023: 4.0
8	Phùng Thị Hằng	3,33; 3,66; 4	83.769	40	670.200	T9/2023: 3.66; T11/2023: 4.0
9	Nguyễn Bá Thịnh	4.98; 5.02	109.457	40	875.700	T11/2023: 5.02
10	Phạm Thị Nghĩa	4,65; 4,98; 5.02	108.856	2	43.500	T8/2023: 4.98; T11/2023: 5.02
11	Nguyễn Thị Thanh Thủy	4.65; 4.68	102.097	36	735.100	T11/2023: 4.68
12	Cao Thị Nhân	4.47; 4.49	98.016	39	764.500	PC 0.15; T11/2023: 4.34
13	Đặng Thị Thu Huyền	3,03; 3,33; 3.66	71.217	28	398.800	T11/2023: 3.33; T6/2024: 3.66
II	THCS An Lâm			2.537	42.033.000	
1	Nguyễn Thị Thúy	4,65; 4,68, 5,02	105.814	40	846.500	T11/23: 4,68; T01/24: 5,02
2	Nguyễn Thị Thu (MT)	2,34	51.158	83	849.200	
3	Trần Thanh Thủy	2,10; 2,34; 2,67	50.611	70	708.600	T11/23: 2,34; T5/24: 2,67
4	Nguyễn Phương Anh	2,34	51.158	220	2.250.900	
5	Nguyễn Thị Hương	4,32; 4,34	94.737	260	4.926.300	T11/23: 4,34
6	Nghiêm Thị Thơ	3,03; 3,33; 3,66	73.621	220	3.239.300	T11/23: 3,33; T02/24: 3,66
7	Lê Thị Hà	2,10; 2,34	49.409	90	889.400	T11/23: 2,34
8	Phạm Thị Hạnh	3,66; 4,00	84.972	158	2.685.100	T11/23: 4,0
9	Nguyễn Thị Thu (CD)	4,32; 4,34	94.737	190	3.600.000	T11/23: 4,34
10	Trần Kim Huệ	4,98; 5,02	109.457	171	3.743.400	T11/23: 5,02
11	Nguyễn Thị Chiên	5,28; 5,36	116.599	160	3.731.200	T11/23: 5,36
12	Trần Thị Mỹ	2,34	51.158	261	2.670.400	
13	Phạm Thanh Nhài	3,99; 4,00	87.377	80	1.398.000	T11/23: 4,0
14	Vương Thị Mai Phương	4,85; 5,18; 5,22	112.628	160	3.604.100	T9/23: 4,98; T11/23: 5,02
15	Vương Thị Thanh Hương	4,98; 5,02	109.457	69	1.510.500	T11/23: 5,02
16	Phạm Thị Hương	2,10	45.911	115	1.056.000	
17	Nguyễn Thị Huyền	5,18; 5,22	113.830	30	683.000	T11/23: 5,02
18	Lương Thị Hải Hà	4,98; 5,02; 5,36	113.794	160	3.641.400	T11/23: 5,02; T12/23: 5,36
III	THCS An Sơn			1.054	20.235.000	
1	Trần Thị Thảo	3,99; 4,00	87.400	151	2.639.500	Tăng 4,00 từ T11/2023
2	Đỗ Thị Hà	3,03; 3,33	70.600	61	861.300	Tăng 3,33 từ T11/2023
3	Phạm Thị Hồng Nhung	2,340	51.200	52	532.500	
4	Phạm Thị Khuyến	4,65; 4,68	102.100	82	1.674.400	Tăng 4,65 từ T11/2023
5	Ngô Thị Nga	4,98+8%; 5,7	122.300	98	2.397.100	Tăng 5,7 từ T11/2023
6	Lê Thị Phúc	4,32; 4,34	94.700	55	1.041.700	Tăng 4,34 từ T11/2023
7	Nguyễn Thị Thu Dịu	3,34; 3,66	77.700	72	1.118.900	Tăng 3,66 từ T11/2023
8	Vương Thị Hoà	3,96; 3,99	87.000	53	922.200	Tăng 3,99 từ T11/2023
9	Bùi Thị Bích	4,98+6%; 5,36	116.600	119	2.775.100	Tăng 5,36 từ T11/2023
10	Đỗ Ngọc Tuấn	4,98; 5,02	109.500	76	1.664.400	Tăng 5,02 từ T11/2023
11	Phạm Thị Kế Nghiệp	4,98; 5,02	109.500	6	131.400	Tăng 5,02 từ T11/2023
12	Vương Văn Thúc	3,330	72.800	68	990.100	
13	Nguyễn Thị Hòe	4,98+5%; 5,36	116.200	93	2.161.300	Tăng 5,36 từ T11/2023
14	Nguyễn Văn Nhì	4,34; 4,68	97.400	68	1.324.600	Tăng 4,68 từ T3/2024
IV	THCS Cộng Hòa			5.392	102.697.000	
1	Nguyễn Văn Thăng	4,98+0,25; 5,02+0,25	114.923	49	1.126.000	Tăng 5,02 từ T11/2023
2	Nguyễn Đình Tuấn	5,58+0,2; 5,7+0,2	128.113	152	3.895.000	Tăng 5,7 từ T11/2023
3	Đặng Thị Thuận	4,65+0,15; 4,68+0,15	105.377	276	5.817.000	Tăng 4,68 từ T11/2023
4	Nguyễn Văn Trung	3,96; 3,99	87.012	190	3.306.000	Tăng 3,99 từ T11/2023
5	Đào Xuân Quyền	2,67	58.372	323	3.771.000	
6	Nguyễn Thị Bảo Yên	3,33; 4,00	82.567	228	3.765.000	Tăng 4,00 từ T11/2023
7	Nguyễn Văn Đức	4,98; 5,02	109.457	147	3.218.000	Tăng 5,02 từ T11/2023
8	Nguyễn Thị Thuận	4,65; 4,68	102.097	238	4.860.000	Tăng 4,68 từ T11/2023

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
9	Vũ Thị Hiền	4,32; 4,34	94.737	173	3.278.000	Tăng 4,34 từ T11/2023
10	Nguyễn Thị Huyền	3,96; 3,99	87.012	171	2.976.000	Tăng 3,99 từ T11/2023
11	Vũ Thị Vân Anh	4,65; 4,98; 5,02	107.654	190	4.091.000	4,98 từ T10/2023; 5,02 từ T11/2023
12	Nguyễn Thị Nga	4,32; 4,34	94.737	271	5.135.000	Tăng 4,34 từ T11/2023
13	Nguyễn Thị Liên	3,99; 4,00; 4,34	91.713	226	4.145.000	4,00 từ T11/2023; 4,34 từ T12/2023
14	Vũ Thị Thúy An	3,06; 3,33	70.834	15	213.000	Tăng 3,33 từ T11/2023
15	Nguyễn Thị Thanh	5,43+0,35; 5,48+0,35; 5,7	130.573	19	496.000	5,48 từ T8/2023; 5,7 từ T11/2023
16	Nguyễn Thị Phương	5,7+0,2; 5,76+0,2; 6,1+0,2	132.741	170	4.513.000	5,76 từ T1/2024; 6,1 từ T2/2024
17	Nguyễn Thị Liên	4,65+0,15; 4,68+0,15	105.377	314	6.618.000	Tăng 4,68 từ T11/2023
18	Nguyễn Thị Duyên	5,28; 5,36	116.599	352	8.209.000	Tăng 5,36 từ T11/2023
19	Nguyễn Thị Dương	5,33; 5,36	116.964	285	6.667.000	Tăng 5,36 từ T11/2023
20	Trần Thị Thoa	5,23; 5,36	116.235	160	3.720.000	Tăng 5,36 từ T11/2023
21	Phạm Thị Thanh Phong	4,98; 5,02	109.457	114	2.496.000	Tăng 5,02 từ T11/2023
22	Nguyễn Thị Thu Vân	3,66	80.016	228	3.649.000	
23	Lê Thị Hải Yên	1,989	51.158	171	1.750.000	
24	Nguyễn Thị Hải Dương	3,65	79.798	228	3.639.000	
25	Vũ Thị Hương	3,33; 4,00	82.567	285	4.706.000	Tăng 4,00 từ T11/2023
26	Trần Thị Lanh	4,32; 4,34	94.737	99	1.876.000	Tăng 4,34 từ T11/2023
27	Nguyễn Thị Hường	4,65; 4,68	102.097	120	2.450.000	Tăng 4,68 từ T11/2023
28	Đặng Thị Thu	2,67	58.372	198	2.312.000	
V	THCS Đông Lạc			3.177	59.168.000	
1	Vũ Thị Ngọc Huệ	4,65	101.660	120	2.439.800	
2	Hoàng Thanh Huyền	5,13	112.154	180	4.037.500	4,98 +0,15
3	Đào Mạnh Hùng	4,65; 4,98	107.672	300	6.460.300	4,98 từ T9/2023
4	Nguyễn Thị Hằng	4,65	101.660	40	813.300	
5	Nguyễn Đức Pha	4,32	94.445	26	491.100	
6	Nguyễn Đức Việt	2,41	52.688	100	1.053.800	
7	Trần Quang Toàn	3,65	79.798	217	3.463.200	
8	Nguyễn Thị Liễu	4,32	94.445	51	963.300	
9	Đặng Thị Huệ	2,1	45.911	227	2.084.400	
10	Phạm Thị Bích Hằng	4,85	106.032	174	3.689.900	4,65+0,2
11	Nguyễn Thị Thuý Hằng	4,32	94.445	160	3.022.300	
12	Vũ Thị Thu Hiền	5,13	112.154	103	2.310.400	4,98 +0,15
13	Vũ Thị Hưng	4,98	108.874	180	3.919.500	
14	Đoàn Thị Gấm	4,65; 4,98	107.672	204	4.393.000	4,98 từ T9/2023
15	Vũ Thị Nga	4,98	108.874	232	5.051.800	
16	Trần Thanh Huyền	4,98	108.874	60	1.306.500	
17	Trần Thị Bích	5,429	118.691	120	2.848.600	(4,98+5%) + 0,2 từ T9/2023
18	Đặng Thị Xuân	4,32	94.445	210	3.966.700	
19	Hoàng Thị Thuý	3,34; 3,65	78.103	120	1.874.500	3,65 từ T10/2023
20	Nguyễn Thị Yên	3,33	72.802	81	1.179.400	
21	Phạm Thị Thu Hiền	2,34	51.158	100	1.023.200	
22	Lê Thị Thụy	5,03	109.968	20	439.900	4,68+0,35
23	Lê Thị Thanh Thuý	4,57	99.911	80	1.598.600	4,65+0,25
24	Nguyễn Thị Mỹ	2,34	51.158	72	736.700	4,65+0,25
VI	THCS Hiệp Cát			3.209	48.885.000	
1	Hồ Thanh Dương	5,67	124.061	19	471.400	4,98+0,35, VK 6% từ T9/2023, 5,36 từ T11/2023
2	Nguyễn Phúc Thành	4,53	99.109	124	2.457.900	4,32, PC 0,2; Tăng 4,34 từ T11/2023

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Khôi	4,13	90.346	80	1.445.500	3,96, PC 0,15; Tăng 3,99 từ T10/2023
4	Nguyễn Thị Luyến	3,08	67.336	277	3.730.400	HSL 3,03 ; Tăng 3,33 từ T5/2024
5	Vương Thị Quế	5,23	114.301	228	5.212.100	HSL 4,89 + 7% từ T8/2023
6	Phạm Thị Hiền	3,58	78.267	156	2.441.900	HSL 3,34; Tăng 3,66 từ T10/2023
7	Nguyễn Anh Dung	2,34	51.158	36	368.300	
8	Đinh Thị Hải Yến	2,67	58.372	96	1.120.800	
9	Phạm Thị Giang	2,67	58.372	76	887.300	
10	Lê Thị Loan	4,87	106.470	76	1.618.300	4,65, PC 0,2; Tăng 4,68 từ T11/2023
11	Nguyễn Thành Hưng	4,46	97.451	292	5.691.200	4,27, PC 0,15; Tăng 4,32 từ T10/2023
12	Nguyễn Thị Thắm	3,94	86.174	63	1.085.800	3,66; 3,99 từ T9/2023; 4,00 từ T11/2023
13	Lê Thị Thuý Vân	3,89	84.972	68	1.155.600	HSL 3,66; Tăng 4,00 từ T11/2023
14	Vương Thị Xoan	4,33	94.737	152	2.880.000	HSL 4,32; Tăng 4,34 từ T11/2023
15	Lê Thị Thu Thủy	4,33	94.737	238	4.509.500	HSL 4,32; Tăng 4,34 từ T11/2023
16	Vũ Thị Lương	4,87	106.433	22	468.300	4,65; Tăng 4,68 từ T11/2023; 5,02 từ T12/2023
17	Nguyễn Thị Toan	3,00	65.587	272	3.567.900	
18	Trần Thị Thuý	2,34	51.158	85	869.700	
19	Nguyễn Thị Nhung	2,34	51.158	235	2.404.400	
20	Nguyễn Thị Thu Hương	2,34	51.158	187	1.913.300	
21	Tiêu Thị Lan Anh	2,34	51.158	185	1.892.800	
22	Nguyễn Thị Trang	2,34	51.158	202	2.066.800	
23	Nguyễn Thị Mai	3,58	78.267	40	626.100	HSL 3,34; Tăng 3,66 từ T10/2023
VII	THCS Hợp Tiến			2.755	52.785.000	
1	Vũ Thị Giang Xoan	4.98; 5.02	109.457	215	4.706.700	Tăng 5,02 từ 11/2023
2	Vương Thị Thu	4.98; 5.02	109.457	80	1.751.300	Tăng 5,02 từ 11/2023
3	Hà Thị Thuý Vân	3.66; 4	84.972	60	1.019.700	Tăng 4,00 từ T11/2023
4	Nguyễn Khắc Phúc	3.65; 3.66	79.943	423	6.763.200	Tăng 3,66 từ T11/2023
5	Lê Thị Nhung	4.32; 4.34; 4.68	95.356	200	3.814.300	4,34 từ T11/2023; 4,68 từ T6/2024
6	Trần Thị Tuyền	3.99; 4.0	87.377	40	699.000	Tăng 4,00 từ tháng 11/2023
7	Nguyễn Thị Hường	3,00	65.587	235	3.082.600	
8	Nguyễn Văn xuyết	3.66; 4.0	84.972	100	1.699.400	Tăng 4,00 từ táng 11/2023
9	Phạm Thuý Lương	4.65; 4.68	102.206	185	3.781.600	Tăng 4,68 từ táng 11/2023
10	Nguyễn Văn Luân	5.18; 5.22	113.830	260	5.919.200	Tăng 5,02 từ 11/2023
11	Đỗ Văn Phương	4.98; 5.02	109.457	160	3.502.600	Tăng 5,02 từ 11/2023
12	Nguyễn Thị Mai	3.49; 3.81	80.964	208	3.368.100	Tăng 3,66 từ tháng 11/2023
13	Nguyễn Thị Thuận	4.98; 5.02	109.457	100	2.189.100	Tăng 5,02 từ 11/2023
14	Nguyễn Viêt Khôi	3.96; 3.99; 4.32	87.613	160	2.803.600	Tăng 3,99 từ T11/2023; 4,32 T6/2024
15	Lê Thị Liên	2,34	51.158	9	92.100	
16	Vũ Thị Thanh Huế	4,98x0,15; 5,02x0,15	112.737	80	1.803.800	Tăng 5,02 từ 11/2023
17	Trần Thuý Dương	4,98x5%; 5,36; 0,2	120.607	240	5.789.100	tăng 5,36 từ táng 11/2023
VIII	THCS Mạc Thị Bưởi			1.751	30.926.000	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Mạnh Thắng	5,37; 5.43; 5,77	118.700	19	451.100	5,02, PC: 0,35; T1/2024:5.08, T6/2024 5.42
2	Phạm Công Hòa	5.23; 5.27	114.900	26	597.500	4,98, PC: 0,25; T11/2023: 5.02
3	Nguyễn Thị Thập	4.85; 4.88	106.400	95	2.021.600	HSL:4,65, PC: 0,2; T11/2023: 4.68
4	Nguyễn Thị Thủy	4.52; 4.54	99.100	129	2.556.800	HSL:4,32, PC: 0,2; T11/2023: 4.34
5	Nguyễn Thị Kiều Oanh	4.47; 4.49	98.000	224	4.390.400	HSL:4,32, PC: 0,15; T11/2023: 4.34
6	Trần Duy Trung	4.11; 4.14	90.400	38	687.000	HSL: 3,96, PC: 0,15; T11/2023: 3.99
7	Vương Thị Thủy	5,329; 5,36	116.900	114	2.665.300	T11/2023: 5.36
8	Nguyễn Thị Thanh Huyền	4,65; 4.68; 5.02	105.900	207	4.384.300	T11/2023: 4.68; T1/2024: 4.98
9	Trần Thị Huyền	4.65; 4.68	102.100	76	1.551.900	T11/2023: 4.68
10	Nguyễn Văn Chính	4.65; 4.68	102.100	66	1.347.700	T11/2023: 4.68
11	Đỗ Thị Huệ	3,99; 4,32; 4,34	93.500	56	1.047.200	4,32 từ T9/2023; 4,34 từ T11/2023
12	Mạc Văn Tài	3,99; 4,32; 4,34	93.500	40	748.000	4,32 từ T9/2023; 4,34 từ T11/2023
13	Nguyễn Văn Sự	3.34; 3.66	78.300	209	3.272.900	Tăng: 3,66 từ T10/2023
14	Trần Thị An	3,66	80.000	131	2.096.000	
15	Cao Thị Phụng	2,67	58.400	106	1.238.100	
16	Nguyễn Thị Ngọc	1,989	43.500	44	382.800	
17	Lê Thị Ngọc	1,989	43.500	171	1.487.700	
IX	THCS Nam Hồng			2.910	56.493.000	
1	Phạm Thị Hương	6.05; 6.11	132.900	38	1.010.000	PC: 0,35; T1/2024: 5.76
2	Vương Thị Thanh Hải	4.57; 4.59; 4.93	102.700	44	903.800	PC: 0,25; T11/2023: 4.34; T3/2024: 4.68
3	Lê Thị Vân	5,3784; 5,7	122.300	95	2.323.700	T11/2023: 5.7
4	Nguyễn Thị Liên	5,3784; 5,7	122.300	190	4.647.400	T11/2023: 5.7
5	Ngô Thị Hằng	4.98; 5.02	109.500	19	416.100	T11/2023: 5.02
6	Nguyễn Thị Mai Liên	5,18; 5,22; 5.56	116.300	209	4.861.300	PC 0,2; T1/2023: 5.02; T3/2024: 5.36
7	Lê Thị Minh Đức	5.18; 5.22	113.800	252	5.735.500	PC: 0,2; T11/2023: 5.02
8	Nguyễn Thị Bảy	4,65;4,98; 5.02	108.300	171	3.703.900	T9/2023: 4.98; T11/2023: 5.02
9	Vũ Thị Hoa	4.8; 4.83	105.400	361	7.609.900	PC: 0,15; T11/2023: 4.68
10	Đặng Thị Thương	4.65; 4.68	102.100	129	2.634.200	T11/2023: 4.68
11	Đoàn Thị Nga	3,99; 4,0; 4,34	88.600	110	1.949.200	T11/2023: 4.0; T5/2024: 4.34
12	Vũ Thị Xuân	3.66; 4.0	85.000	112	1.904.000	T11/2023: 4.0
13	Đỗ Thị Ninh	3.66; 4.0	85.000	76	1.292.000	T11/2023: 4.0
14	Nguyễn Kim Cương	3.8; 3.81	83.200	173	2.878.700	PC: 0,15; T11/2023: 3.66
15	Trần Ba Duy	3.96; 3.99	87.000	336	5.846.400	T11/2023: 4.0
16	Nguyễn Thị Hoa	2,67; 3,00	65.000	265	3.445.000	Tăng 3,00 từ T8/2023
17	Nguyễn Thị Châm	1,989; 2,34	47.300	143	1.352.800	Tăng 2,34 từ T01/2024
18	Vũ Thị Lương	4,65;4,68; 5.02	106.400	187	3.979.400	T9/2023: 4.68; T12/2023: 5.02
X	THCS Nam Hưng			632	9.656.000	
1	Tạ Thị Yến Nga	5,13; 5,17	112.737	22	496.000	5,02+0.15 từ T11/2023;
2	Vũ Thị Nga	4,32; 4,34	94.737	33	625.300	tăng: 4,34 từ T11/2023
3	Vũ Thị Ngà	4,27; 4,32	94.081	38	715.000	tăng: 4,32 từ T11/2023
4	Phạm Thị Phương Kha	3,65; 3,66; 3,99	82.949	38	630.400	3,66 từ T11/2023; 3,99 từ T2/2024
5	Nguyễn Thị Tính	2,34	51.158	87	890.100	
6	Nguyễn Thị Quyên	4,65; 4,68	102.097	76	1.551.900	HSL: 4,65; tăng: 4,68 từ T11/2023

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
7	Trần Thị Thu Thảo	1,989; 2,34	49.879	57	568.600	HSL: 1,989 tăng 2,34 từ T09/2023
8	Trần Thị Lan	2,72; 3,03; 3,33	68.921	145	1.998.700	3,03 từ T10/2023; 3,33 từ T11/2023
9	Nguyễn Thị Tâm	3,18; 3,48; 3,81	78.103	62	968.500	3,33+0.15 từ T11/2023; 3,66+0.15 từ 12/2023
10	Mạc Văn Tài	3,99; 4,32; 4,34	93.534	19	355.400	4,32 từ T9/2023; 4,34 từ T11/2023
11	Đỗ Thị Huệ	3,99; 4,32; 4,34	93.534	19	355.400	4,32 từ T9/2023; 4,34 từ T11/2023
12	Phạm Thị Hoa	2,72; 3,03; 3,33	69.486	36	500.300	3,03 từ T9/2023; 3,33 từ T11/2023
XI	THCS Quốc Tuấn			1.279	27.135.000	
1	Nguyễn Thị Hà	5,71; 5,77	125.500	3	75.300	Tăng 5,42 từ T1/2024
2	Đinh Thị Hà	4,65; 4,68	102.100	60	1.225.200	Tăng 4,68 từ T11/2023
3	Đỗ Thị Ngoan	4,65; 4,68	102.100	84	1.715.300	Tăng 4,68 từ T11/2023
4	Hồ Thị Hồng Lê	3,66; 4,00	85.000	40	680.000	Tăng 4,00 từ T11/2023
5	Lương Thị Thu Hương	5,13; 5,17	112.700	127	2.862.600	Tăng 5,02 từ T11/2023
6	Lưu Đăng Tuấn	4,85; 4,88	106.500	40	852.000	Tăng 4,68 từ T11/2023
7	Nguyễn Đình Hương	3,34; 3,66	77.700	37	575.000	Tăng 3,66 từ T11/2023
8	Nguyễn Huy Kiên	4,98; 5,02	109.500	25	547.500	Tăng 5,02 từ T11/2023
9	Nguyễn Thị Hằng	3,03; 3,33	70.600	80	1.129.600	Tăng 3,33 từ T11/2023
10	Nguyễn Thị Toan	4,65; 4,68	102.100	60	1.225.200	Tăng 4,68 từ T11/2023
11	Nguyễn Thị Thảo	4,32; 4,34	94.700	40	757.600	Tăng 4,34 từ T11/2023
12	Nguyễn Thị Thu	4,32; 4,34	94.700	40	757.600	Tăng 4,34 từ T11/2023
13	Nguyễn Thị Trinh	5,38; 5,70	122.300	300	7.338.000	Tăng VK 5,70 từ T11/2023
14	Nguyễn Thị Vui	4,32; 4,34	94.700	60	1.136.400	Tăng 4,34 từ T11/2023
15	Phạm Công Đại	5,13; 5,17	112.700	50	1.127.000	Tăng 5,02 từ T11/2023
16	Phạm Thị Hương	5,28 ; 5,33	116.000	33	765.600	Tăng 4,89+9%VK từ T1/2024
17	Trần Thị La	4,98; 5,23; 5,36	114.900	80	1.838.400	Tăng VK 5,23 10/2023; 5,36 T11/23
18	Trần Thị Lan Hương	4,98; 5,02	109.500	97	2.124.300	Tăng VK 5,23 từ T10/2023
19	Trần Thị Mát	3,99; 4,00	87.400	23	402.000	Tăng 4,00 từ T11/2023
XII	THCS Thái Tân			1.228	19.209.000	
1	Nguyễn Thị Hiền	4,98; 5,02	109.457	116	2.539.400	Tăng 5,02 từ T11/2023
2	Nguyễn Thị Thoa	3,66; 4,0	84.972	60	1.019.700	Tăng 4,0 từ T11/2023
3	Nguyễn Thanh Bình	2,340	51.158	60	613.900	
4	Nguyễn Đức Thanh	1,785	39.024	52	405.900	HSL: 2,10*85%
5	Nguyễn Thị Huyền	4,32; 4,32+0,15; 4,34+0,15	97.470	78	1.520.500	4,32, PC 0,15 từ T9/2023; T11/2023; 4,34
6	Tô Thị Phương	3,65; 3,66	79.943	16	255.800	Tăng 3,66 từ T11/2023
7	Nguyễn Thị Nga	1,989	43.484	44	382.700	
8	Hoàng Thị Hiếu	3,96; 3,99	87.012	85	1.479.200	Tăng 3,99 từ T11/2023
9	Ứng Thị Huyền	3,65; 3,96	85.445	17	290.500	Tăng 3,96 từ T9/2023
10	Khúc Thị Hương	3,23; 3,53; 3,86	79.196	245	3.880.600	T11/2023: 3,33; T12/2023: 3,66; PC 0,2
11	Nguyễn Thị Ngọc	3,99; 4	87.377	162	2.831.000	Tăng 4,0 từ T11/2023
12	Phan Thị Ánh Tuyết	4,65; 4,68	102.097	32	653.400	Tăng 4,68 từ T11/2023
13	Nguyễn Thị Thu Hiền	2,1; 2,25; 2,49	52.142	64	667.400	2,34 từ T11/2023; PC 0,15 từ T9/2023
14	Bùi Thị Hậu	2,72; 3,0	63.547	40	508.400	Tăng 3,0 từ T11/2023
15	Đinh Bá Giới	4,32; 4,34; 4,68	102.680	40	821.400	T11/2023: 4,34; T3/2024: 4,68; PC: 0,25
16	Vương Văn Việt	1,989	43.484	80	695.700	HSL: 2,34*85%
17	Đinh Thị Huyền	3,96; 3,99	87.012	37	643.900	Tăng 3,99 từ T11/2023

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
XIII	THCS TT Nam Sách			3.659	68.940.000	
1	Nguyễn Tiên Ngọc	5,37; 5,43	118.057	30	708.300	T1/2024: 5,43
2	Đỗ Thanh Tú	5,18; 5,22	113.830	78	1.775.700	T11/2023: 5,22
3	Nguyễn Trung Dũng	4,11; 4,14; 4,47	92.696	265	4.912.900	T11/2023: 4,14; T3/2024: 4,47
4	Mạc Thị Kim Oanh	4,65; 4,98; 5,02	108.255	285	6.170.500	T9/2023: 4,98; T11/2023: 5,02
5	Lê Thị Thuý Vân	3,66; 4,0	84.972	79	1.342.600	T11/2023: 4,0
6	Nguyễn Thị Hồng Phương	3,66; 4,0	84.972	140	2.379.200	T11/2023: 4,0
7	Vũ Thị Nga	3,66; 4,0	84.972	190	3.228.900	T11/2023: 4,0
8	Lê Công Cương	3,66; 4,0	84.972	132	2.243.300	T11/2023: 4,0
9	Trần Thị Phương	3,99; 4,0	87.377	95	1.660.200	T11/2023: 4,0
10	Đỗ Thị Hoa	3,66; 3,99	86.028	203	3.492.800	T9/2023: 3,99
11	Nguyễn Thị Ninh	2,67	58.372	170	1.984.700	
12	Phạm Thị Thu Hương	4,32; 4,34	94.737	210	3.978.900	T11/2023: 4,34
13	Đặng Thị Hoà	5,23; 5,27	114.923	76	1.746.800	T11/2023: 5,02+0,25
14	Bùi Mỹ Hạnh	4,65; 4,68; 5,02	105.814	171	3.618.800	T11/2023: 4,68; T1/2024: 5,02
15	Nguyễn Vĩnh Hằng	4,65; 4,98; 5,02	107.654	200	4.306.200	T10/2023: 4,98; T11/2023: 5,02
16	Vương Thị Mai Phụng	4,98; 5,02	109.457	192	4.203.200	T11/2023: 5,02
17	Đào Thị Anh Tuyết	4,98; 5,02; 5,36	111.935	212	4.746.100	T11/2023: 5,02; T3/2024: 5,36
18	Hoàng Thị Duyên	2,34	51.158	119	1.217.600	
19	Đoàn Thị Thủy	4,65; 4,68	102.097	100	2.041.900	T11/2023: 4,68
20	Bùi Thị Kim Quy	5,18; 5,22	113.830	114	2.595.300	T11/2023: 5,02
21	Nguyễn Thị Thanh Thuý	4,32; 4,34	94.737	144	2.728.400	T11/2023: 4,34
22	Nguyễn Thị Chúc	4,32; 4,34	94.737	264	5.002.100	T11/2023: 4,34
23	Đồng Thị Hoa	5,13; 5,17	112.737	74	1.668.500	T11/2023: 5,02+0,15
24	Hồ Thị Thu	2,34	51.158	116	1.186.900	
D	CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC&THCS				121.962.000	
I	Tiểu học&THCS Nam Chính			622	5.982.000	
1	Phạm Thị Châm	2,34	42.300	448	3.790.100	
2	Đỗ Thị Thủy Hằng	4,65; 4,68	84.300	19	320.300	T11/2023: 4,68
3	Vũ Thị Lý	3,34; 3,66	64.200	19	244.000	T11/2023: 3,66
4	Nguyễn Thị Nguyên	2,34	42.300	78	659.900	
5	Vương Thành Trung	4,32; 4,34	78.300	39	610.700	T11/2023: 4,34
6	Trần Thị Lê	4,98+0,2; 5,02+0,2	94.000	19	357.200	T11/2023: 5,02
II	Tiểu học&THCS Nguyễn Đức Sáu			1.949	37.517.000	
1	Nguyễn Huy Khải	5,33 - 5,37	117.109	34	796.300	Tăng T11/2023
2	Nguyễn Thị Thuý	4,85-4,88	106.470	118	2.512.700	Tăng T11/2023
3	Nguyễn Thị Thuý	4,65-4,68	102.097	118	2.409.500	Tăng T11/2023
4	Nguyễn Thị Vĩnh	5,328; 5,36	116.949	153	3.578.600	Tăng T11/2023
5	Hà Thị Thu Thuý	4,32-4,34	94.737	95	1.800.000	Tăng T11/2023
6	Nguyễn Thị Thu Huyền	4,8; 4,83; 5,17	109.093	135	2.945.500	T11/2023; 4,68; T1/2024 5,02
7	Nguyễn Thị Hạnh	2,1	45.911	51	468.300	
8	Nguyễn Thị Hằng	4,52-4,54	99.109	204	4.043.700	Tăng T11/2023
9	Vũ Ngọc Vân Anh	4,65-4,68	102.097	204	4.165.600	Tăng T11/2023
10	Đào Thị Ngân	4,65; 4,68-5,02	105.814	158	3.343.700	T11/2023; 4,68; T1/2024 5,02
11	Mai Thị Xuân	4,98-5,02	109.457	195	4.268.800	Tăng T11/2023
12	Nguyễn Đức Quỳnh	3,15	68.866	212	2.919.900	
13	Vương Thị Ngọc	4,32-4,34	94.737	119	2.254.700	Tăng T11/2023
14	Cao Thị Tuyết Dung	4,98-5,02	109.457	17	372.200	Tăng T11/2023
15	Nguyễn Bá Mạnh	5,43-5,47-5,81	123.632	17	420.300	Tăng T11/2023; T12/2023
16	Nguyễn Xuân Thiện	2,34	51.158	119	1.217.600	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
III	Tiểu học & THCS Phú Điền				51.900.000	
	- Cấp TH			2.992	43.150.500	
1	Nguyễn Thị Thoan	4,89+5%;5.13	92.676	23	426.300	T11/2023: 5.13
2	Lê Nhung	4,65+0,15;4,65; 4.68	84.793	429	7.275.200	PC 0,15 tháng 7,8; T11/2023: 4.68
3	Lê Thị Sang	4,98+6%;5.02	92.220	433	7.986.300	T11/2023: 5.02
4	Phạm Thị Yên	2,66+0,2;2,66; 3	52.736	437	4.609.100	PC 0,2 tháng 7,8; T11/2023: 3.0
5	Nguyễn Thị Huyền	3,34;3,34+0,15; 3.66+0.15	66.431	431	5.726.400	PC 0,15 từ T9/2023; T11/2023: 3.66
6	Nguyễn Văn Huy	4.32; 4.34	78.261	422	6.605.200	T11/2023:4.34
7	Đông Thị Cúc	4.65; 4.68	84.341	95	1.602.500	T11/2023:4.68
8	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2.46; 2.67	46.957	112	1.051.800	T11/2023: 2.67
9	Vũ Thị Thu	2,86; 3.33	57.311	79	905.500	3,33 từ T11/2023
10	Nguyễn Thị Hằng	3,66	66.100	360	4.759.200	
11	Đoàn Thị Luyện	2.86; 3.0	53.338	95	1.013.400	3,0 từ T11/2023
12	Trần Thị Xen	4.32; 4.34	78.261	76	1.189.600	4.34 từ T11/2023
	- Cấp THCS			579	8.749.500	
1	Lương Thị Ngọc	2,34	51.158	2	20.500	
2	Hoàng Thị Loan	2,34	51.158	85	869.700	
3	Phạm Thị Ngọc Anh	2,34	51.158	45	460.400	
4	Phạm Thị Bắc Hà	4,98+7%;4,98+8%; 5.7	122.181	48	1.172.900	4,89+8% từ T8/2023; 5.7 từ T11/2023
5	Nguyễn Thị Trang	2,67(85%);2,67	53.995	28	302.400	HSL 2,67 từ 1/1/2024
6	Đông Thị Cúc	4.65; 4.68	102.097	2	40.800	T11/2023: 4.68
7	Vũ Thị Thuý	4.98+0.15; 5.02+0.15	112.737	17	383.300	T11/2023: 5.02
8	Hoàng Thị Hằng	2.34; 2.67	52.962	151	1.599.400	T4/2024: 2.67
9	Trần Thị Xen	4.32; 4.34	94.737	38	720.000	T11/2023: 4.34
10	Vũ Thị Thu	2,86; 3,33	69.377	16	222.000	Tăng 3,33 từ 1/11/2023
11	Nguyễn Thị Dung	5.18; 5.22	113.830	1	22.800	4,98 + 0,2; T11/2023: 5.02+0.2
12	Nguyễn Thị Hạnh	4.8; 4.83	105.377	76	1.601.700	4,65 + 0,15; T11/2023: 4.68+0.15
13	Nguyễn Đức Hiếu	4,44; 4,77; 4,79	99.692	19	378.800	PC 0,45; T11/2023: 4,0; T3/2024: 4.34
14	Lê Thị Luyện	2.86; 3.0	64.567	18	232.400	T11/2023: 3.0
15	Nguyễn Thị Khuyên	4.98; 5.02	109.457	33	722.400	T11/2023: 5.02
IV	Tiểu học & THCS Thanh Quang			1.648	26.563.000	
	- Cấp TH			1.321	20.015.900	
1	Vũ Thị Bích	3,66; 4,00	70.200	437	6.135.500	T11/2023: 4,00
2	Vũ Thị Quyên	2,72; 3,00; 3,33	55.000	36	396.000	T11/2023: 3,00; T2/2024: 3,33
3	Nguyễn Thị Huế	4,32; 4,34	78.300	77	1.205.800	T11/2023 tăng từ 4,32 lên 4,34
4	Vũ Thị Thường	4,32; 4,34	78.300	38	595.100	T11/2023: 4,34
5	Bùi Thị Ly	3,34; 3,66	64.200	38	487.900	T11/2023: 3,66
6	Trần Thị Nhụy	4,65; 4,68	84.300	38	640.700	T11/2023: 4,68
7	Đoàn Văn Thuy	5,00; 5,33; 5,37	95.700	76	1.454.600	PC 0,35; T9/2023: 4,98; T11/2023 5,02
8	Nguyễn Thị Quyên	4,32; 4,34; 4,68	78.800	30	472.800	T6/2024: 4,65
9	Trần Thị Ngọc	3,86; 4,2	73.800	437	6.450.100	PC 0,20; T11/2023: 4,00
10	Vũ Thị Hương	5,13; 5,17	93.100	38	707.600	PC 0,15; T11/2023: 5,02
11	Nguyễn Hữu Thiêm	5,33; 5,37	96.700	76	1.469.800	PC 0,35; T11/2023: 5,02
	- Cấp THCS			327	6.546.700	
1	Vũ Thị Giang	4,32; 4,34	94.700	98	1.856.100	T11/2023 3,34
1	Trần Thị Hiền	4,98; 5,02	109.500	39	854.100	T11/2023 5,02
2	Trần Văn Cường	5,7+0,45; 5,76+0,45	135.300	21	568.300	PC 0,45; T11/2023: 5,76

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 tiết	Số tiết dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3	Đoàn Thị Len	3,65; 3,66; 3,99	82.300	21	345.700	T11/2023: 3,66; T3/2024: 3,99
4	Lê Minh Huệ	3,03; 3,33	70.600	8	113.000	T11/2023: 3,33
5	Nguyễn Thị Lương My	4,65; 4,68	102.100	16	326.700	T11/2023: 4,68
6	Đỗ Thị Hương	4,65+0,2; 4,68+0,2	106.500	11	234.300	PC 0,2; T11/2023 4,68
7	Vũ Thị Thu Hương	4,98+0,15; 5,02+0,15	112.700	32	721.300	PC 0,15; T11/2023 5,02
8	Mạc Thị Thuý Lân	4,65; 4,68; 5,02	105.800	10	211.600	T11/2023: 4,68; T1/2024: 5,02
9	Ngô Thị Thuý	4,32; 4,34	94.700	15	284.100	T11/2023: 4,34
10	Trần Thị Nhụy	4,65; 4,68	102.100	18	367.600	T11/2023: 4,68
11	Bùi Thị Ly	3,34; 3,66	77.700	10	155.400	T11/2023: 3,66
12	Vũ Thị Quyên	2,72; 3,00; 3,33	66.600	10	133.200	T11/2023: 3,00; T2/2024: 3,33
13	Vũ Đình Hợp	4,32; 4,34	94.700	9	170.500	T11/2023: 4,34
14	Nguyễn Văn Luyện	4,98+0,20; 5,02+0,20	113.800	9	204.800	PC 0,2; T11/2023 5,02
E	TRUNG TÂM GDNN-GDTX			484	10.770.000	
1	Lưu Đức Lượng	5.8274; 5.8772	142.997	51	1.458.600	PC 0,2; HS 4.98 T1/2024 tăng 14%
2	Nguyễn Hữu Yên	4,95	120.950	34	822.500	
3	Mạc Thị Thành Huệ	4,32	105.557	34	717.800	
4	Phạm Thị Hiên	4,65; 4,98	114.964	51	1.172.600	T5/2024 tăng 4,98
5	Phạm Thị Vân Thanh	4,98	121.683	34	827.400	
6	Nguyễn Thị Cấn	3,66	89.430	34	608.100	
7	Nguyễn Hữu Yên	4,95	120.950	34	822.500	
8	Nguyễn Thị Hiên	4,32	105.557	136	2.871.100	
9	Nguyễn Thị Nguyệt	3,66	89.430	42	751.200	
10	Nguyễn Thị Thoa	4,32	105.557	34	717.800	
	Tổng cộng			484	1.201.384.000	

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT
ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 4187/QĐ-UBND ngày 18 /12/2024 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	CÁC TRƯỜNG MẦM NON				16.447.000	
I	MN An Sơn			1.848	16.447.000	
1	Nguyễn Thị Ngân	3,34; 3,66	48.700	462	4.499.900	3,66 từ T9/2024
2	Lê Thùy Linh	2,41	32.500	462	3.003.000	
3	Nguyễn Thị Thơm	4,11; 4,14; 4,47	56.900	462	5.257.600	4,14 từ T9/2024; 4,47 từ T11/2025
4	Lê Thị Lan	2,72; 3	39.900	462	3.686.800	3,0 từ T9/2024
B	CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC				492.566.000	
I	TH An Lâm			1.050	23.225.000	
1	Nguyễn Thị An Hải	5,56	130.500	345	9.004.500	HSL 5,36; PC 0,2.
2	Vũ Thị Tuấn Khanh	5,13; 5,18	121.600	60	1.459.200	HSL 4,89, tăng PCTNVK: 0,29 từ T8/2024
3	Đào Văn Hạnh	4,00; 4,40	101.700	60	1.220.400	Tăng 4,40 từ T9/2024
4	Bùi Văn Hạnh	3,66	85.900	30	515.400	
5	Đào Thị Quyên	3,66	85.900	30	515.400	5,1888
6	Đặng Thị Tâm	2,34	54.900	60	658.800	
7	Vũ Thị Thơm	3,66	85.900	60	1.030.800	
8	Nguyễn Thị Ngọc Anh	4,54; 4,88	109.900	345	7.583.100	HSL 4,34, PCCV: 0,20; tăng 4,68 từ T2/2025
9	Đào Thị Ngân	4,34; 4,40	103.100	60	1.237.200	Tăng 4,40 từ T19/2024
II	TH An Sơn			2.271	39.888.000	
1	Nguyễn Thị Xua	5,229; 5,36	125.300	360	9.021.600	5,229; 5,36 T9/2024
2	Nguyễn Thị Luyện	5,36	125.800	315	7.925.400	
3	Phạm Thị Chuyên	1,989; 2,34	52.200	315	3.288.600	(85% * 2,34); 2,34 T11/2024
4	Nguyễn Thị Hiền	2,34	54.900	345	3.788.100	
5	Đặng Thị Huyền	2,67	62.700	78	978.100	
6	Phạm Thị Thu Hiền	4,0; 4,44	102.500	180	3.690.000	4,0; 4,44 T9/2024
7	Nguyễn Thị Lơ	3	70.400	84	1.182.700	
8	Đặng Thị Dung	2,34	54.900	60	658.800	
9	Đặng Thị Bích	3,33	78.200	72	1.126.100	
10	Vũ Thị Khánh Phượng	3,99; 4,0	93.900	72	1.352.200	3,99; 4,00 T9/2024
11	Nguyễn Thị Tiếp	2,34	54.900	114	1.251.700	
12	Phan Thị Thanh Thơm	4,34	101.900	276	5.624.900	HSKT từ 23/9/2024
III	TH Cộng Hòa			1.622	28.176.000	
1	Nguyễn Thị Hiền	5,22	122.557	345	8.456.400	
2	Trần Thị Nga	2,34 ; 2,67	57.522	345	3.969.000	Tăng 2,67 từ T3/2025
3	Nguyễn Thị Xuân	5,36	125.843	345	8.683.200	
4	Nguyễn Thị Hạnh	2,34	54.939	345	3.790.800	
5	Nguyễn Thị Thu	4	93.913	0	0	
6	Trương Đình Thiện	4,34; 4,40	103.070	30	618.400	Hạng I từ T9/2024
7	Trần Duy Ngọc Bảo	2,34	54.939	30	329.600	
8	Lê Thị Thúy	3,66	85.930	45	773.400	
9	Nguyễn Thị Minh	1,989	46.698	60	560.400	
10	Nguyễn Huy Nghĩa	2,34	54.939	45	494.500	
11	Trần Thị Luyện	3,33	78.183	32	500.400	
IV	TH Hiệp Cát			2.835	51.193.000	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trần Thị Thu	4,0; 4,34	100.600	345	6.941.400	Tăng 4,34 từ T9/2024
2	Lê Thị Ngọc Anh	2,67	62.700	345	4.326.300	
3	Nguyễn Thị Phương	3,48; 4,15	94.800	345	6.541.200	PC 0,15; tăng 4,0 từ T9/2024
4	Lê Thị Biên	5,56; 5,62	131.700	345	9.087.300	PC 0,2; tăng 5,42 từ T9/2024
5	Nguyễn Hoài Bắc	4,65	109.200	345	7.534.800	
6	Đặng Thị Thúy	2,67	62.700	345	4.326.300	
7	Ng. Thị Minh Khánh	5,66	132.900	15	398.700	HSL 5,36, PC 0,3
8	Trần Thiện Khiêm	4,68; 5,08	127.100	30	762.600	HSL 4,68, PC 0,4; tăng 5,08 từ T9/2024
9	Phạm Thị Thâm	3,33	78.200	90	1.407.600	
10	Nguyễn Thị Hằng	3,66	85.900	90	1.546.200	
11	Phan Thị Hải	3,99; 4,0	93.900	120	2.253.600	Tăng HSL 4,0 từ T9/2024
12	Lê Văn Thanh	2,67	62.700	60	752.400	
13	Ng. Thị Phương Loan	2,67	62.700	150	1.881.000	
14	Vũ Thị Hương	4,34	101.900	120	2.445.600	
15	Nguyễn Văn Luân	2,34	54.900	90	988.200	
V TH Hợp Tiến				3.709	66.975.000	
1	Hoàng Thị Hường	4,34 + 0,2; 4,88	113.234	391	8.854.900	4,68 + 0,2 T9/2024
2	Trần Thị Ngân	1,989; 2,34	54.252	276	2.994.700	2,34 từ T8/2024
3	Nguyễn Thị Phương	4,68	109.878	391	8.592.500	
4	Lê Thị Hà Anh	3,33+0,15	81.704	391	6.389.300	
5	Nguyễn T. Ngọc Oanh	3,86; 4,2	97.278	391	7.607.100	3,66+0,2; T9/2024: 4,0
6	Lê Thị Đào	3,66	85.930	391	6.719.700	
7	Trần Thị Duyên	5,76	135.235	3	81.100	
8	Nguyễn Hữu Thiêm	5,42	127.252	28	712.600	
9	Phạm Đình Thanh	5,32; 5,38	126.078	18	453.900	PC 0,3; T9/2024: 5,08
10	Lê Văn Hanh	3,65	85.696	112	1.919.600	
11	Nguyễn Thị Thơ	2,67	62.687	112	1.404.200	
12	Vương Thị Anh Nguyệt	2,67	62.687	88	1.103.300	
13	Đặng Văn Khánh	4,68; 4,74	111.052	136	3.020.600	T9/2024: 4,74
14	Lê Thị Thâm	3,00	70.435	170	2.394.800	
15	Phạm Thị Hằng	2,67; 3,0	69.143	170	2.350.900	3,0 Tăng lương tháng 9/2024
16	Phan Thị Yên	3,33	78.183	170	2.658.200	
17	Phạm Thị Chính	4,00	93.913	96	1.803.100	
18	Mạc Thị Anh Hoa	4,2	98.609	145	2.859.700	
19	Vũ Thị Ngoan	4,68	109.878	230	5.054.400	
VI TH Mạc Thị Bưởi				1.395	21.058.000	
1	Nguyễn Thị Huyền	3,66	85.900	345	5.927.100	
2	Đào Thị Ngát	1,989; 2,34	53.600	345	3.698.400	Tăng 2,34 từ T9/2024
3	Nguyễn Thị Hương	3,53	82.900	345	5.720.100	HSL 3,33; PC 0,2
4	Nguyễn Thị Phương Anh	4,00; 4,65	106.600	30	639.600	4,65 từ T9/2024 (HSL 4,4; PC 0,25)
5	Tân Văn Công	4,0	93.900	90	1.690.200	
6	Nguyễn Thị Phương	3,66	85.900	45	773.100	
7	Đỗ Thị Hồng Ngân	4,00; 4,4	101.700	30	610.200	Tăng 4,40 từ T9/2024
8	Trịnh Thị Ngọc	2,67	62.700	120	1.504.800	
9	Nguyễn Thị Tuyền	2,34	54.900	45	494.100	
VII TH Nam Hồng				2.685	53.558.000	
1	Nguyễn Thị Phương Nam	5,36	125.843	345	8.683.200	
2	Bùi Thị Thanh Bình	4,34	101.896	345	7.030.800	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3	Bùi Thị Thùy	3,33+0,15; 4,00+0,15	94.813	345	6.542.100	Tăng lương theo THCD 1/9/24
4	Mạc Thị Luyện	4,68	109.878	345	7.581.600	
5	Nguyễn Phương Lan	2,67	62.687	345	4.325.400	
6	Lê Thị Bấm	5,36+0,2; 5,42+0,2	131.713	345	9.088.200	Tăng lương theo THCD 1/9/24
7	Nguyễn Thị Nhung	4,0; 4,34	96.574	120	2.317.800	Tăng lương TX T3/2025
8	Phạm Thị Thu Hà	3,33; 3,66	80.120	90	1.442.200	Tăng lương TX T4/2025
9	Phùng Thị Phụng	4,34; 4,4	103.070	75	1.546.000	Tăng lương theo THCD 1/9/24
10	Đặng Thị Dung	3,66; 4,00	92.583	90	1.666.500	Tăng lương theo THCD 1/9/24
11	Nguyễn Thị Ước	3,99	93.678	90	1.686.200	
12	Bùi Thị Thơm	2,34	54.939	150	1.648.200	
VIII	TH Nam Trung			1.365	29.945.000	
1	Nguyễn Thị Thường	4,68; 5,02	111.200	345	7.672.800	Tăng 5,02 từ T5/2025
2	Nguyễn Thị Thanh Thủy	5,02+0,2; 5,36+0,2	123.900	345	8.549.100	Tăng 5,36 từ T5/2025
3	Vũ Thị Lê	5,02	117.900	345	8.135.100	
4	Hồ Thị Vùng	4,34; 4,68	107.200	60	1.286.400	Tăng 4,68 từ T11/2024
5	Hồ Thị Vân Anh	2,67	62.700	90	1.128.600	
6	Mạc Thị Hiền	3,99; 4,32	96.300	45	866.700	Tăng 4,32 từ T3/2025
7	Đỗ Thị Tuyết Nhung	3,99	93.700	45	843.300	
8	Cù Thị Hương	2,34	54.900	60	658.800	
9	Phạm Thị Minh Nguyệt	5,36+0,3; 5,42+0,3	134.100	30	804.600	Tăng 5,42 từ T9/2024
IX	TH Phùng Văn Trinh			3.472	63.193.000	
1	Nguyễn Thị Lân	4,00	93.913	368	6.912.000	
2	Nguyễn Thị Thược	5,22	122.557	368	9.020.200	
3	Nguyễn Thị Nga	4,68	109.878	368	8.087.000	
4	Cao Thị Vân	2,67	62.687	368	4.613.800	
5	Bùi Thị Sâm	5,02	117.861	368	8.674.600	
6	Đào Thị Hường	4,00	93.913	368	6.912.000	
7	Vũ Thị Diệu	3,00	70.435	368	5.184.000	
8	Đoàn Thị Yên	2,34	54.939	112	1.230.600	
9	Nguyễn T Hương Giang	3,99	93.678	128	2.398.200	
10	Vũ Thị Ngọc Thúy	2,67	62.687	96	1.203.600	
11	Phạm Thị Lê	4,00	93.913	128	2.404.200	
12	Nguyễn Thị Nga	3,66	85.930	128	2.199.800	
13	Nguyễn Thị Thanh	2,67	62.687	128	1.604.800	
14	Nguyễn Thị Uyên	2,34	54.939	80	879.000	
15	Nguyễn Thị Uyên	2,34	54.939	48	527.400	
16	Nguyễn Thị Tuyết	5,66	132.887	16	425.200	
17	Nguyễn Thị Nguyên	6,10	143.217	32	916.600	
18	Vũ Thị Hòa	2,67	62.687		0	
X	TH Quốc Tuấn			1.176	20.445.000	
1	Nguyễn Thị Hương Giang	2,34; 2,67	55.585	285	3.168.300	Tăng 2,67 từ T6/2025
2	Nguyễn Thị Kim Oanh	5,02	117.861	345	8.132.400	
3	Trần Văn Bằng	4,98; 5,04	118.096	15	354.300	Tăng 5,04 từ T9/2024
4	Trần Thị Thanh Thủy	4,0; 4,4	101.739	37	752.900	Tăng 4,4 từ T9/2024
5	Nguyễn Quý Ngọc	3,99; 4,0; 4,34	96.535	37	714.400	4,0 từ T9/2024; 4,34 từ T3/2025
6	Vũ Thị Hương	4,0; 4,34	98.570	88	1.734.800	Tăng 4,34 từ T12/2024
7	Dương Thị Thủy Hằng	3,66	85.930	22	378.100	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
8	Trần Thị Thu Hà	2,34	54.939	30	329.600	
9	Trần Thị Ngọc	2,34; 2,67	57.522	75	862.800	Tăng 2,67 từ T3/2025
10	Ngô Thị Huyền	3,33	78.183	42	656.700	
11	Vũ Quốc Thành	4,34	101.896	32	652.100	
12	Luong Thị Trang	3,33	78.183	161	2.517.500	
13	Phùng Thị Thuý	5,76; 5,82	136.409	7	191.000	Tăng 5,82 từ T9/2024
XI	TH Thái Tân			911	17.205.000	
1	Nguyễn Thị Hằng	4,54; 4,88	107.900	276	5.956.100	PC 0,2; 4,68 từ T5/2025
2	Trương Thị Hợi	4,15; 4,0	94.200	345	6.499.800	PC 0,15; Giảm PCCV từ T8/2024,
3	Phạm Công Trung	4,68	109.900	92	2.022.200	
4	Nguyễn Thị Tuyết	3,99	93.700	8	149.900	
5	Nguyễn Thị Hạnh	2,34; 2,67	56.200	54	607.000	Tăng 2,67 từ T5/2025
6	Hoàng Kim Thanh	4,32	101.400	31	628.700	
7	Nguyễn Thị Thủy	3,33	78.200	31	484.800	
8	Đỗ Xuân Thắng	4,65	109.200	4	87.400	
9	Đặng Thị Thơ	2,34	54.900	16	175.700	
10	Nguyễn Thị Hằng	2,34	54.900	54	592.900	
XII	TH TT Nam Sách			3.615	77.705.000	
1	Nguyễn Thị Thanh Hà	4,83	113.400	345	7.824.600	4,68; PC 0,15
2	Lê Thị Hồng Gấm	5,36	125.843	345	8.683.200	
3	Trần Thanh Hải	4,34+0,2; 4,68+ 0,2	108.587	345	7.492.500	TL T4/2025
4	Nguyễn Thị Dịu	5,22	122.557	345	8.456.400	5,02; PC 0,2
5	Vương Bích Hằng	5,36	125.843	330	8.305.700	
6	Nguyễn Thị Hương	5,02; 5,36	119.191	345	8.224.200	TL T5/2025
7	Nguyễn Thị Ngọc	5,36	125.843	345	8.683.200	
8	Đặng Thị Hương	2,34	54.939	135	1.483.400	
9	Đặng Thị Hạnh	4,68	109.878	60	1.318.500	
10	Phạm Thị Lệ	5,02	117.861	135	3.182.200	
11	Bùi Thị Gái	2,34	54.939	120	1.318.500	
12	Trương Trung Kiên	3,99	93.678	90	1.686.200	
13	Khổng Thị Phương	2,34	54.939	60	659.300	
14	Vương Thị Nga	3,00	70.435	30	422.600	
15	Vũ Thị Hương	3,00	70.435	90	1.267.800	
16	Cao Lan Oanh	3,66	85.930	75	1.289.000	
17	Trần Thị Thu Hằng	4,00	93.913	120	2.253.900	
18	Lưu Thị Vân	2,34	54.939	120	1.318.500	
19	Nguyễn Thị Quyên	4,34; 4,68	108.548	120	2.605.100	TL T9/2024
20	Trịnh Thu Hồng	3,99	93.678	30	562.100	
21	Đặng Đức Tới	4,74	111.287	30	667.700	4,34; PC 0,4
C	CÁC TRƯỜNG THCS				575.159.000	
I	THCS An Bình			1.095	23.507.000	
1	Nguyễn Thị Hưng	2,54	72.189	176	2.541.100	HSL: 2,34, PCCV: 0,2
2	Nguyễn Danh Sinh	4,68; 5,02	140.258	24	673.200	Hưởng 5,02 từ T10/2024
3	Phạm Thế Lợi	4,65	132.158	48	1.268.700	
4	Trần Thị Duyên	3	85.263	80	1.364.200	
5	Nguyễn Thị Vân Anh	3,66	104.021	32	665.700	
6	Nguyễn Thị Ngọc Dung	4; 4,4	123.158	50	1.231.600	Hưởng 4,4 từ T9/2024
7	Nguyễn Hải Hà	4, 4,34	121.737	128	3.116.500	Hưởng 4,34 từ T9/2024
8	Phùng Thị Hằng	4	113.684	48	1.091.400	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
9	Nguyễn Bá Thịnh	5,02	142.674	64	1.826.200	
10	Phạm Thị Nghĩa	5,02	142.674	16	456.600	
11	Nguyễn Thị Thanh Thủy	4,68	133.011	31	824.700	
12	Cao Thị Nhân	4,49; 4,83	128.416	35	898.900	4,68 từ T6/2025; PCCV: 0,15
13	Nguyễn Huy Thiêm	4,34	123.347	64	1.578.800	
14	Vũ Thị Hoàn	2,34	66.505	32	425.600	
15	Nguyễn Thị Hiền	5,02	142.674	7	199.700	
16	Phạm Trung Kiên	5,22	148.358	64	1.899.000	HSL: 5,02, PCCV: 0,2
17	Tạ Thị Thau	4,98	141.537	16	452.900	
18	Vũ Quốc Thắng	4,93; 5,33	149.589	36	1.077.000	HSL: 5,08, PCCV: 0,25 từ T9/2024
19	Nguyễn Thị Hà	2,34	66.505	80	1.064.100	
20	Lương Thị Thủy	2,34	66.505	64	851.300	
II THCS An Lâm				2.014	44.809.000	
1	Nguyễn Thị Lệ Hoa	2,67; 3,0	76.666	105	1.610.000	T6/2025: 3,00
2	Nguyễn Minh Huyền	2,34	66.505	45	598.500	
3	Vương Thị Hường	5,02; 5,08	144.095	60	1.729.100	Tăng 5,08 từ T9/2024
4	Nguyễn Thị Huyền	5,02	142.674	104	2.967.600	
5	Nguyễn Thị Thu CD	4,34	123.347	68	1.677.500	
6	Nguyễn Thị Chiên	5,36; 5,42	153.758	120	3.690.200	Tăng 5,42 từ T9/2024
7	Vương Thị Mai Phương	5,02	142.674	60	1.712.100	
8	Phạm Thị Hạnh	4,00; 4,40	123.158	116	2.857.300	Tăng 4,40 từ T9/2024
9	Đinh Thị Bích Duyên	2,34	66.505	10	133.000	
10	Lương Thị Hải Hà	5,36	152.337	225	6.855.200	
11	Lê Thị Hà	2,67	75.884	108	1.639.100	
12	Nguyễn Thị Thu MT	2,34	66.505	165	2.194.700	
13	Trần Thị Kim Huệ	5,02	142.674	90	2.568.100	
14	Vương Thị Thanh Hường	5,02	142.674	93	2.653.700	
15	Phạm Thị Nhự	2,34	66.505	60	798.100	
16	Phạm Thanh Nhài	4,0	113.684	60	1.364.200	
17	Đặng Thị Miên	3,66	104.021	105	2.184.400	
18	Trần Thị Mỹ	2,34	66.505	63	838.000	
19	Ứng Thị Huyền	3,96	112.547	180	4.051.700	
20	Trần Thanh Thủy	2,67	75.884	177	2.686.300	
III THCS An Sơn				1.050	23.646.000	
1	Trần Thị Thảo	4,000	113.700	141	3.206.300	
2	Lưu Thị Na	5,760	163.700	32	1.047.700	
3	Trần Thị Mỹ	2,340	66.500	124	1.649.200	
4	Đỗ Thị Huệ	4,340	123.300	64	1.578.200	
5	Đỗ Thị Hà	3,33 ; 3,66	97.800	35	684.600	Tăng 3,66 từ T3/2025
6	Phạm Thị Hồng Nhung	2,340	66.500	16	212.800	
7	Phạm Thị Khuyên	4,680	133.000	44	1.170.400	
8	Nguyễn Ngọc Bích	3,660	104.000	64	1.331.200	
9	Lê Thị Phúc	4,34; 4,68	130.600	32	835.800	Tăng 4,68 từ T10/2024
10	Nguyễn Thị Thu Dị	3,660	104.000	32	665.600	
11	Vương Thị Hoạ	3,990	113.400	43	975.200	
12	Bùi Thị Bích	5,360	152.300	48	1.462.100	
13	Lê Thị Thúy	3,000	85.300	48	818.900	
14	Phạm Thị Kế Nghiệp	5,02 ; 5,36	145.900	64	1.867.500	Tăng 5,36 từ T3/2025
15	Vương Văn Thức	3,330	94.600	64	1.210.900	
16	Nguyễn Thị Hòe	5,360	152.300	71	2.162.700	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
17	Nguyễn Thị Nhung	2,340	66.500	48	638.400	
18	Nguyễn Văn Nhi	4,680	133.000	80	2.128.000	
IV	THCS Cộng Hòa			2.069	47.500.000	
1	Nguyễn Thị Nhu	4,68	133.011	64	1.702.500	
2	Nguyễn Thị Nga	4,34; 4,68	124.153	56	1.390.500	Tăng 4,68 Từ T6/2025
3	Nguyễn Văn Đức	5,02	142.674	100	2.853.500	
4	Vũ Thị Hiền	4,34	123.347	196	4.835.200	
5	Nguyễn Thị Huyền	3,99	113.400	25	567.000	
6	Vũ Thị Vân Anh	5,02	142.674	64	1.826.200	
7	Vũ Thị Thuý An	3,33	94.642	64	1.211.400	
8	Đào Xuân Quyền	2,67; 3,00	77.447	144	2.230.500	Tăng 3,00 Từ T5/2025
9	Nguyễn Thị Hoà	5,02	142.674	83	2.368.400	
10	Nguyễn Thị Tâm	3,66+0,15; 4,00	112.784	127	2.864.700	Tăng 4,00 từ T9/2024
11	Đặng Thị Thu	2,67; 3,00	79.011	132	2.085.900	Tăng 3,00 Từ T3/2025
12	Nguyễn Thị Hường	4,68; 4,68+0,15; 5,02+0,15	139.784	6	167.700	PC 0,15 Từ T9/2024; 5,02 Từ T3/2025
13	Vũ Thị Hương	4	113.684	64	1.455.200	
14	Phạm Thị Thanh Phong	5,02	142.674	48	1.369.700	
15	Trần Thị Lanh	4,34	123.347	64	1.578.800	
16	Nguyễn Thị Bảo Yến	3,33; 3,66	101.676	64	1.301.500	Tăng 3,66 Từ T10/2024
17	Nguyễn Thị Lựu	3,66	104.021	48	998.600	
18	Nguyễn Thị Liên	4,34	123.347	48	1.184.100	
19	Trần Thị Thoa	5,36	152.337	252	7.677.800	
20	Đặng Thị Thanh Huyền	7.118.200	86.456	128	2.213.300	
21	Nguyễn Thị Hải Dương	3,65	103.737	72	1.493.800	
22	Nguyễn Văn Thăng	5,02+0,35; 5,08 +0,35	145.753	0	0	Tăng 5,08 từ T9/2024
23	Lê Thị Hải Yến	1,989; 2,34	61.517	144	1.771.700	Tăng 2,34 từ T1/2025
24	Mạc Thị Minh Hiền	5,36	152.337	64	1.949.900	
25	Nguyễn Đình Tuấn	5,7+0,2	167.684	12	402.400	
V	THCS Đông Lạc			2.992	74.003.000	
1	Vũ Thị Ngọc Huệ	4,68; 5,02	136.232	150	4.086.900	Tăng 5,02 từ T3/2025
2	Hoàng Thanh Huyền	02+0,15; 5,08+0,	148.358	60	1.780.300	5,08 từ T9/2024
3	Đào Mạnh Hùng	5,02	142.674	94	2.682.300	
4	Nguyễn Thị Hằng	5,02	142.674	47	1.341.100	
5	Nguyễn Đức Pha	4,34; 4,68	126.568	230	5.822.100	Tăng 4,68 từ T3/2025
6	Nguyễn Phúc Thành	4,68	133.011	131	3.484.900	
7	Lương Thanh Phụng	2,34	66.505	165	2.194.700	
8	Nguyễn Đức Việt	3	85.263	90	1.534.700	
9	Trần Quang Toàn	3,66	104.021	78	1.622.700	
10	Nguyễn Thị Liễu	4,68	133.011	125	3.325.300	
11	Đặng Thị Huệ	2,67	75.884	22	333.900	
12	Phạm Thị Bích Hằng	4,68+0,2; 5,02 +0,2	141.916	250	7.095.800	Tăng 5,02 từ T3/2025
13	Nguyễn Thị Thuý Hằng	4,34; 4,68	126.568	90	2.278.200	Tăng 4,68 từ T3/2025
14	Vũ Thị Thu Hiền	5,51	156.600	88	2.756.200	
15	Vũ Thị Hưng	5,36	152.337	81	2.467.900	
16	Đoàn Thị Gấm	5,02	142.674	89	2.539.600	
17	Vũ Thị Nga	5,02	142.674	225	6.420.300	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
18	Trần Thanh Huyền	5,02; 5,08	144.095	45	1.296.900	Tăng thẳng hạng 5,08 từ T9/2024
19	Trần Thị Bích	5,56	158.021	135	4.266.600	
20	Đặng Thị Xuân	4,34; 4,68	131.400	180	4.730.400	Tăng 4,68 từ T9/2024
21	Hoàng Thị Thuý	3,66	104.021	90	1.872.400	
22	Nguyễn Thị Yên	3,33; 3,66	97.768	115	2.248.700	Tăng 3,66 từ T3/2025
23	Phạm Thị Thu Hiền	2,34	66.505	90	1.197.100	
24	Nghiêm Thị Thơ	3,66	104.021	72	1.497.900	
25	Nguyễn Thị My	3	85.263	190	3.240.000	
26	Đỗ Thị Thư	5,36; 5,7	157.168	60	1.886.000	Tăng 5,7, từ T1/2025
VI	THCS Hiệp Cát			2.314	44.335.000	
1	Trần Thế Dương	4,58	130.263	30	782.000	HSL 4,0; PC 0,25; Tăng 4,40 từ T9/2024
2	Nguyễn Thị Khôi	4,20	119.321	15	358.000	HSL 3,99; PC 0,2; Tăng 4,0 từ T9/2024
3	Nguyễn Thị Luyến	3,33	94.642	157	2.972.000	HSL 3,33
4	Nguyễn Thị Mai	4,09	116.337	169	3.932.000	HSL 3,66; PC 0,15; Tăng 4,0 từ T9/2024
5	Đinh Thị Hải Yến	2,67	75.884	134	2.034.000	HSL 2,67
6	Vương Thị Quế	5,28	150.097	120	3.602.000	HSL 4,89 + 8% VK
7	Phạm Thị Hiền	3,94	112.074	75	1.681.000	HSL 3,66; Tăng 4,0 từ T9/2024
8	Nguyễn Anh Dung	2,34	66.505	222	2.953.000	HSL 2,34
9	Phạm Thị Giang	2,67	75.884	120	1.821.000	HSL 2,67
10	Lê Thị Loan	4,93	140.116	60	1.681.000	HSL 4,68; PC 0,2; Tăng 4,74 từ T9/2024
11	Nguyễn Thành Hưng	4,49	127.516	66	1.683.000	HSL 4,32; PC 0,15; 4,34 từ T9/2024
12	Vương Thị Xoan	4,45	126.568	60	1.519.000	HSL 4,34; Tăng 4,68 từ T3/2025
13	Lê Thị Thu Thuý	4,68	133.011	174	4.629.000	HSL 4,68
14	Trần Thị Thuý	2,34	66.505	65	865.000	HSL 2,34
15	Nguyễn Thị Thắm	4,00	113.684	180	4.093.000	HSL 4,00
16	Nguyễn Thị Toan	3,06	86.826	45	781.000	HSL 3,00; Tăng 3,33 từ T5/2025
17	Phạm Thị Phương	3,66	104.021	90	1.872.000	HSL 3,66
18	Nguyễn Thị Thơm	2,34	66.505	86	1.144.000	HSL 2,34
19	Nguyễn Thị Nhung	2,34	66.505	30	399.000	HSL 2,34
20	Nguyễn Thị Thu Hương	2,34	66.505	201	2.674.000	HSL 2,34
21	Nguyễn Thị Trang	2,34	66.505	89	1.184.000	HSL 2,34
22	Phạm Thị Thêm	2,34	66.505	126	1.676.000	HSL 2,34
VII	THCS Hợp Tiến			2.371	57.548.000	
1	Tạ Duy Phương	5,70; 0,25	169.674	18	610.800	HSL 5,70; HSPC 0,25
2	Bùi Thị Hậu	3	71.053	75	1.065.800	HSL 3,00
3	Phùng Thị Quý	3,33	94.642	60	1.135.700	HSL 3,33
4	Vũ Giang Xoan	5,02	142.674	201	5.735.500	
5	Hà Thị Thuý Vân	4,0	113.684	135	3.069.500	
6	Nguyễn Khắc Phúc	3,66; 3,99	111.837	222	4.965.600	Tăng 3,99 từ tháng 9/2024
7	Lê Thị Nhung	4,68	133.011	180	4.788.400	
8	Trần Thị Tuyền	4,34	123.347	60	1.480.200	
9	Lương Thị Ngọc Anh	2,67	75.884	146	2.215.800	
10	Nguyễn Văn Tuyết	4,0	113.684	75	1.705.300	
11	Phạm Thuý Lương	4,68	133.011	271	7.209.200	
12	Nguyễn Văn Luân	5,02; 0,2	130.789	60	1.569.500	giảm 0,2 PCTT từ tháng 8/2024
13	Đỗ Văn Phương	5,02	142.674	285	8.132.400	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
14	Lê Thị Thuần	2,67	75.884	92	1.396.300	
15	Nguyễn Thị Thuận	5,02; 0,2	123.642	190	4.698.400	PCTT 0,2 từ tháng 9/2024
16	Nguyễn Việt Khôi	4,32	122.779	90	2.210.000	
17	Lê Thị Liên	2,34	66.505	54	718.300	
18	Vũ Thị Thanh Huê	5,02; 5,36; 0,15	130.510	22	574.200	HSL 5,02; Tăng 5,36 T9/2024; PCTT 0,15
19	Trần Thuỳ Dương	5,36; 0,2	158.021	135	4.266.600	Tăng 5,36; PCTT 0,2
III	THCS Mạc Thị Bưởi			1.536	34.257.000	
1	Nguyễn Thị Thập	4,88; 5,22	144.300	96	2.770.600	PC 0,2; T12/2024: 5,02
2	Vương Thị Thuý	5,36	152.300	96	2.924.200	
3	Nguyễn Văn Sự	3,66	104.000	80	1.664.000	
4	Nguyễn Thị Thủy	4,54; 4,6	130.400	112	2.921.000	PC:0,2; T9/2023: 4,4
5	Nguyễn Thị Kiều Oanh	4,49; 4,83	133.300	96	2.559.400	PC 0,15; T12/2024: 4,68
6	Trần Thị Huyền	4,68	133.000	48	1.276.800	
7	Trần Duy Trung	3,99	117.700	76	1.789.000	
8	Nguyễn Thị Thanh Huyền	5,02	142.700	212	6.050.500	
9	Nguyễn Văn Chính	4,68; 5,02	137.800	80	2.204.800	Tăng 5,02 từ th1/2025
10	Lê Thị Ngọc	1,99; 2,34	61.600	250	3.080.000	Tăng 2,34 (hết tập sự) từ T1/2025
11	Nguyễn Thị Ngọc	2,34	66.500	53	704.900	
12	Trần Thị An	3,66	104.000	148	3.078.400	
13	Phan Thị Anh	2,34	66.500	48	638.400	
14	Mạc Văn Tài	4,34	123.300	48	1.183.700	
15	Cao Thị Phụng	2,67	75.900	93	1.411.700	
IX	THCS Nam Hồng			1.707	44.239.000	
1	Phạm Thị Hương	6,11	173.700	26	903.200	
2	Vương Thị Thanh Hải	4,93; 4,99	141.500	60	1.698.000	PC 0,25; T9/2024 4,74
3	Lê Thị Vân	5,7	162.000	168	5.443.200	
4	Nguyễn Thị Liên	5,7	162.000	128	4.147.200	
5	Nguyễn Thị Mai Liên	5,56	158.000	64	2.022.400	
6	Lê Thị Minh Đức	5,22; 5,56	157.200	50	1.572.000	PC 0,2; T8/2024: 5,36
7	Nguyễn Thị Bảy	5,02	142.700	125	3.567.500	
8	Vũ Thị Hoa	4,83	137.300	78	2.141.900	
9	Ngô Thị Hằng	5,02	142.700	24	685.000	
10	Đặng Thị Thương	4,68	133.000	150	3.990.000	
11	Đoàn Thị Nga	4,34	123.300	64	1.578.200	
12	Vũ Thị Xuân	4,0; 4,55	126.700	48	1.216.300	T9/2024: PC 0,15; 4,40
13	Đỗ Thị Ninh	4,00	113.700	70	1.591.800	
14	Đào Thị Thu Yên	4,34	123.300	152	3.748.300	
15	Trần Ba Duy	3,99	113.400	64	1.451.500	
16	Nguyễn Thị Hoa	3,00	85.300	130	2.217.800	
17	Nguyễn Thị Châm	2,34	66.500	162	2.154.600	
18	Vũ Thị Lương	5,02	142.700	144	4.109.800	
X	THCS Nam Hưng			523	12.704.000	
1	Trần Thị Ngân	6,11; 6,45	177.679	40	1.421.400	PC: 0,35; tăng 6,1 từ 02/2025
2	Tạ Thị Yên Nga	5,17; 5,51	150.158	70	2.102.200	PC: 0,15, tăng 5,36 từ 3/2025
3	Nguyễn Thị Dịu	5,22	148.358	60	1.780.300	CV: 0,2 HSL: 5,02
4	Nguyễn Thị Huệ	4,88	138.695	60	1.664.300	CV: 0,2 HSL: 4,68
5	Vũ Thị Ngà	4,32; 4,65	129.813	30	778.900	tăng: 4,65 từ T10/2024
6	Phạm Thị Phương Kha	3,99	113.400	15	340.200	
7	Trần Đình Tú	4,65	132.158	20	528.600	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
8	Nguyễn Thị Tính	2,34	66.505	20	266.000	
9	Trần Thị Thu Thảo	2,34	66.505	45	598.500	
10	Trần Thị Lan	3,48; 4,15	114.774	20	459.100	CV: 0,15 tăng: 4,0 từ T9/2024
11	Nguyễn Thị Tâm	3,66; 4,0	112.074	16	358.600	HSL: 3,66; tăng: 4,0 từ T9/2024
12	Mạc Văn Tài	4,34	123.347	16	394.700	
13	Phạm Thị Hoa	3,33	94.642	95	1.798.200	
14	Phan Thị Anh	2,34	66.505	16	212.800	
XI	THCS Nam Trung			1.061	27.728.000	
1	Nguyễn Văn Tính	5.330 ; 5.379	152.300	256	7.797.800	Tăng TNVK 10% T12/2024
2	Lê Thị Luyện	4,880	138.700	36	998.600	
3	Trịnh Hồng Hiền	4.830; 4.870	137.800	110	3.031.600	Tăng lương T1/2024
4	Nguyễn Thị Thanh Nghĩa	4,340	123.300	33	813.800	
5	Lương Thị Hà	4,000	113.700	81	1.841.900	
6	Nguyễn Thị Phong Thu	2,340	66.500	62	824.600	
7	Đặng Thị Hiền	4.93 ; 4.97	140.700	67	1.885.400	Tăng lương T1/2024
8	Trần Thị Quyên	5.183; 5.232	148.500	51	1.514.700	Tăng TNVK 7% T9/2024
9	Hoàng Thị Tuyền	3.99; 4.32	116.500	26	605.800	Tăng lương T3/2025
10	Vũ Thị Kiều	5,020	142.700	160	4.566.400	
11	Vương Thị Thảo	4,000	113.700	100	2.274.000	
12	Trần Thị Thanh	4,340	123.300	46	1.134.400	
13	Vũ Thị Thơ	2,340	66.500	33	438.900	
14	Trịnh Thị Thu Hoà	5,17 ; 5,51	150.200	0	0	Tăng lương T3/2025
XII	THCS Quốc Tuấn			960	26.973.000	
1	Trần Thị La	5,36	152.300	60	1.827.600	
2	Lưu Đăng Tuấn	4,88	138.700	15	416.100	
3	Phạm Công Đại	5,51	156.600	30	939.600	
4	Nguyễn Đình Hương	3,66	104.000	30	624.000	
5	Nguyễn Huy Kiên	5,02	142.700	75	2.140.500	
6	Phạm Thị Hương	5,33; 5,38	152.200	60	1.826.400	HS 4,89+10%VK từ T1/2025
7	Trần Thị Mát	4,00; 4,34	116.100	30	696.600	Tăng 4,34 từ T4/2025
8	Nguyễn Thị Toan	4,68; 5,02	136.200	30	817.200	Tăng 5,02 từ T3/2025
9	Nguyễn Thị Thu	4,34	123.300	30	739.800	
10	Nguyễn Thị Thảo	4,34; 4,68	125.800	30	754.800	Tăng 4,68 từ T4/2025
11	Lê Huy Bảy	5,36	152.300	150	4.569.000	
12	Nguyễn Thị Trinh	5,70	162.000	165	5.346.000	
13	Lương Thị Thu Hường	5,17	146.900	32	940.200	HSL 5,36 từ T12/2025; PC 0,15
14	Nguyễn Thị Hằng	3,33	94.600	45	851.400	
15	Nguyễn Văn Hương	4,68	133.000	24	638.400	
16	Đỗ Thị Ngoan	4,68; 5,02	136.200	30	817.200	Tăng 5,02 từ T3/2025
17	Nguyễn Đức Mạnh	5,22 ; 5,56	153.200	45	1.378.800	Tăng HSL 5,36 từ T1/2025; PC 0,2
18	Nguyễn Thị Vui	4,68	133.000	45	1.197.000	
19	Mạc Thị Ngọc Hân	2,34	66.500	34	452.200	
XIII	THCS Thái Tân			1.056	18.526.000	
1	Nguyễn Thị Thoa	4,0	113.684	48	1.091.400	
2	Nguyễn Thanh Bình	2.34; 2.67	70.413	48	676.000	Tăng 2.67 từ tháng 2/2025
3	Nguyễn Đức Thanh	2,10	59.684	32	382.000	
4	Nguyễn Thị Thu Giang	2.34*85%; 2.34	65.674	64	840.600	Tăng 2.34 từ tháng 8/2024
5	Nguyễn Thị Huyền	4.34; 0.15	127.611	64	1.633.400	HSL 4.34, PC 0,15
6	Tô Thị Phương	3.66;4.00	112.074	35	784.500	Tăng 4.0 từ tăng 9/2024
7	Nguyễn Thị Nga	2.34*85%; 2.34	61.517	96	1.181.100	Tăng 2.34 từ tháng 1/2025

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
8	Hoàng Thị Hiếu	3.99;4,0; 4.34; 0.2	121.595	24	583.700	T9/2024: 4,0; T4/2025: 4,34; PC 0,2
9	Trần Phương Dịu	2.34*85%	56.529	192	2.170.700	
10	Lê Thị Ngân	2.34*85%; 2.34	61.517	40	492.100	Tăng 2.34 từ tháng 1/2025
11	Nguyễn Thị Thu Hiền	2.34;2.67	79.366	32	507.900	Tăng 2,67 từ tháng 8/2024
12	Lê Thị Thảo Vân	2.34*85%	56.529	56	633.100	
13	Đinh Bá Giới	4.68+0,25; 4.74+0,25	141.537	16	452.900	PC 0,25; Tăng 4,74 từ tháng 9/2024
14	Vương Văn Việt	2.34*85%; 2.34	64.843	64	830.000	Tăng 2.34 từ tháng 9/2024
15	Đinh Thị Huyền	3.99; 4.00	113.637	32	727.300	Tăng 4.0 từ tháng 9/2024
16	Nguyễn Văn Hồng	5.02;5.08	144.095	176	5.072.100	Tăng 5.08 từ tháng 9/2024
17	Vũ Thị Thủy	2,10*85%	50.732	32	324.700	
18	Nguyễn Thị Hiền	5,02	142.674	5	142.700	
XIV	THCS TT Nam Sách			3.852	95.384.000	
1	Dương Hồng Hạnh	6,11	173.653	30	1.041.900	
2	Đỗ Thanh Tú	5,22	148.358	120	3.560.600	
3	Nguyễn Trung Dũng	4,47	127.042	225	5.716.900	
4	Mạc Thị Kim Oanh	5,02	142.674	240	6.848.300	
5	Lê Thị Thủy Vân	4,00	113.684	270	6.138.900	
6	Nguyễn T Hồng Phương	4,00	113.684	164	3.728.800	
7	Vũ Thị Nga	4,00	113.684	180	4.092.600	
8	Lê Công Cương	4,00	113.684	135	3.069.500	
9	Trần Thị Phương	4,0; 4,34	119.321	120	2.863.700	T12/2024: 4,34
10	Đỗ Thị Hoa	3,99	113.400	95	2.154.600	
11	Nguyễn Thị Ninh	2,67	75.884	141	2.139.900	
12	Phạm Thị Thu Hương	4,34; 4,68	126.568	217	5.493.100	T3/2025: 4,68
13	Đặng Thị Hoà	5,27; 5,33; 5,67	156.032	60	1.872.400	T9/24:5,33; T1/25: 5,67
14	Bùi Mỹ Hạnh	5,02	142.674	120	3.424.200	
15	Nguyễn Vĩnh Hằng	5,02	142.674	255	7.276.400	
16	Vương Thị Mai Phượng	5,02	142.674	66	1.883.300	
17	Đào Thị Anh Tuyết	5,36; 5,42	153.758	270	8.302.900	T9/24:5,42
18	Hoàng Thị Duyên	2,34	66.505	120	1.596.100	
19	Đoàn Thị Thủy	4,68	133.011	150	3.990.300	
20	Bùi Thị Kim Quy	5,22	148.358	120	3.560.600	
21	Nguyễn Thị Thanh Thủy	4,34; 4,68	129.789	120	3.114.900	T11/2024; 4,68
22	Nguyễn Thị Chúc	4,34; 4,40	124.768	157	3.905.300	T9/24:4,40
23	Đông Thị Hoa	5,17	146.937	72	2.115.900	
24	Trần Thị Minh Huệ	5,36	152.337	60	1.828.000	
25	Nguyễn Thị Hường	3,33	94.642	180	3.407.100	
26	Vương Thị Thu Hà	2,34; 2,67	73.539	45	661.900	T10/2024; 2,67
27	Hồ Thị Thu	2,34	66.505	120	1.596.100	
D	CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC & THCS				235.674.000	
I	TH&THCS Nam Chính			975	17.213.000	
	- Cấp TH			975	17.212.500	
1	Trần Thị Ngọc Lan	4,15; 4,49	100.100	45	900.900	PC 0,15; Tăng 4,34 từ T3/2025
2	Đào Thị Hằng	4,34	101.900	60	1.222.800	
3	Nguyễn Đình Sửu	4,88	114.600	30	687.600	HSL 4,68; PC 0,2
4	Vương Thị Huyền Trang	2,67	62.700	345	4.326.300	
5	Lê Thị Thanh Lân	5,36	125.800	45	1.132.200	
6	Vũ Thị Lý	3,66; 4,0	92.600	30	555.600	Tăng 4,0 từ T9/2024

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
7	Nguyễn Thị Hoài	3,81	89.500	45	805.500	HSL 3,66; PC 0,15
8	Đỗ Thị Thủy Hằng	4,68	109.900	30	659.400	
9	Nguyễn Thị Nguyên	2,34; 2,67	60.100	135	1.622.700	Tăng 2,67 từ T11/2024
10	Vương Thành Trung	4,34; 4,4	103.100	30	618.600	Tăng 4,4 từ T9/2024
11	Trần Thị Lê	5,22	122.600	15	367.800	HSL 5,02; PC 0,2
12	Phạm Quang Đại	5,37; 5,71	130.700	165	4.313.100	PC 0,35; 5,36 từ T12/2024
II	Tiểu học & THCS Hồng Phong			1.020	26.462.000	
	- Cấp THCS			1.020	26.461.900	
1	Đặng Thị Mai	5,17	146.900	60	1.762.800	HS 5.02; HSPC 0.15
2	Đặng Thị Nguyệt	5,17	146.900	170	4.994.600	HS 5.02; HSPC 0.15
3	Hứa Thị Dung	3,33	94.600	25	473.000	
4	Phạm Thị Hồng Hạnh	2,67	75.900	50	759.000	
5	Trương Thị Lê	5,36	152.300	45	1.370.700	
6	Trần Thị Thúy Nga	4,68; 4,74	134.400	100	2.688.000	T9/2024 thăng hạng I: 4,74
7	Đào Thị Thanh Hiền	5,02	142.700	30	856.200	
8	Hoàng Thị Thủy	1.989; 2.34	61.500	45	553.500	T1/2025: 2.34
9	Nguyễn Huy Dũng	4,88	138.700	65	1.803.100	HS 4.68; HSPC 0.2
10	Nguyễn Thị Tuyền	4,68; 5,02	137.000	110	3.014.000	T2/2025: 5,02
11	Vũ Thị Hoa	5,02; 5,08	144.100	30	864.600	T 9/2024: 5,08
12	Bùi Thị Thúy Nga	4,0; 4,34	114.500	30	687.000	HS 4.0; T6/2025 4.34
13	Trần Thị Hương	2,34	66.500	30	399.000	
14	Trần Thị Hà	4,19	119.100	30	714.600	HS 3.99; HSPC 0.2
15	Trần Văn Hùng	2,34	66.500	30	399.000	
16	Trần Văn Toàn	5,02	142.700	60	1.712.400	
17	Nguyễn Thị Thu Hà	5,81; 5,87; 6,21	169.800	50	1.698.000	PC 0.45. T9/2024: 5,42; T3/2025: 5,76
18	Nguyễn Thị Kim Hoàn	5,02	142.700	60	1.712.400	
III	Tiểu học & THCS Nguyễn Đức Sáu		0	3.564	79.128.000	
	- Cấp TH			864	16.543.400	
1	Lê Thị Hạnh	4,15	97.435	348	6.781.500	
2	Nguyễn Thị Lân	3.86-4.2	97.278	278	5.408.700	Tăng H2 tháng 9.2024
3	Trịnh Thị Mai	2.67 - 3.0	65.270	48	626.600	Tăng lương T3/2025 lên 3.0
4	Nguyễn Văn Thiện	4,0	93.913	54	1.014.300	
5	Hoàng Thị Thoa	3.99-4.0	93.874	22	413.000	Tăng H2 tháng 9.2024
6	Phạm Thị Thủy	4.34 - 4.68	108.548	54	1.172.300	Tăng lương T9/2024 lên 4.68
7	Đoàn Thị Thu Hằng	4,0	93.913	60	1.127.000	
	- Cấp THCS			2.700	62.584.800	
1	Nguyễn Huy Khải	5.71; 5.77	163.705	36	1.178.700	PC 0,35; Tháng 9/2024: 5.42
2	Nguyễn Thị Thủy	4.88; 4.94	140.116	62	1.737.400	PC 0,2; Tháng 9.2024: 4.74
3	Nguyễn Thị Thủy	4,68	133.011	198	5.267.200	
4	Nguyễn Kim Cương	3.66; 3.99	111.837	144	3.220.900	Tăng T9/2024 lên 3.99
5	Hà Thị Thu Thủy	4,34	123.347	198	4.884.600	
6	Nguyễn Thị Thu Huyền	5,17	146.937	211	6.200.700	
7	Nguyễn Thị Huyền	1,99	56.558	270	3.054.100	
8	Nguyễn Thị Hằng	4,49	127.611	162	4.134.600	
9	Vũ Ngọc Văn Anh	4,68	133.011	54	1.436.500	
10	Đào Thị Ngân	5,02	142.674	324	9.245.300	
11	Mai Thị Xuân	5,02	142.674	200	5.706.900	
12	Nguyễn Đức Quỳnh	3,2	90.947	157	2.855.700	

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
13	Vương Thị Ngọc	4.34-4.68	124.958	162	4.048.600	Tăng T5/2025 lên 4.68
14	Cao Thị Tuyết Dung	5.02; 5,36	150.726	72	2.170.500	Tăng T9/2024 lên 5.36
15	Trịnh Thị Mai	2.67-3.0	79.011	108	1.706.600	Tăng lương T3/2025 lên 3.0
16	Nguyễn Bá Mạnh	5.81-5.87	166.547	36	1.199.100	PC 0,45; Tháng 9/2024: 5.42
17	Nguyễn Xuân Thiện	2,34	66.505	270	3.591.300	
18	Phạm Thị Thúy	4.34-4.68	131.400	36	946.100	Tăng T9/2024 lên 4.68
IV	Tiểu học & THCS Phú Điền			3.589	70.986.000	
	- Cấp TH		1.056.749	2.607	48.188.700	
1	Mạc Thị Thuý	4,68; 4,74; 5,08	113.048	345	7.800.300	HSL: 5,74(1/9); TL: 5,08 (1/4/2025)
2	Lê Thị Minh	3,66+0,15; 4,0+0,15	96.104	345	6.631.200	4,0: từ 1/9/2024
3	Lê Thị Sang	5,36	125.843	345	8.683.200	
4	Nguyễn Thị Huyền	3,86	90.626	345	6.253.200	HS lương 3,66, PC 0,2
5	Hoàng Thị Thanh Thuý	5,02	117.861	345	8.132.400	
6	Nguyễn Thị Thanh Hằng	2,34	54.939	207	2.274.500	HSKT từ tuần 7
7	Đông Thị Cúc	4,68	109.878	75	1.648.200	
8	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2,67	62.687	168	2.106.300	
9	Nguyễn Như Quỳnh	1,898	44.562	300	2.673.700	
10	Đoàn Thị Luyện	3,00	70.435	84	1.183.300	
11	Vũ Thị Thu	3,33	78.183	30	469.100	
12	Nguyễn Thị Hằng	3,66; 4,00	92.583	18	333.300	T9/2024: 4,0
	- Cấp THCS			982	22.797.000	
1	Nguyễn Thị Thanh	5,56	158.021	180	5.688.800	HSL 5,36, PC 0,2
2	Lương Thị Ngọc	2,34	66.505	84	1.117.300	
3	Nguyễn Thị Trang	2,67	75.884	81	1.229.300	
4	Đông Thị Cúc	4,68	133.011	30	798.100	
5	Trần Thị Xen	4,34	123.347	60	1.480.200	
6	Vũ Thị Thu	3,33	94.642	10	189.300	
7	Nguyễn Thị Dung	5,22	148.358	192	5.696.900	HSL 5,02, PC 0,2
8	Bùi Ngọc Huyền	1,898	53.943	90	971.000	
9	Nguyễn Thị Hạnh	4,83; 5,17	144.521	45	1.300.700	PC 0,15; HSL 5,02, PC 0,15 từ T10/2024
10	Nguyễn Thị Khuyên	5,02	142.674	81	2.311.300	
11	Đoàn Thị Luyện	3,00	85.263	30	511.600	
12	Hoàng Thị Hằng	2,67	75.884	99	1.502.500	
V	Tiểu học & THCS Thanh Quang			1.874	41.885.000	
	- Cấp TH			1.113	22.101.200	
1	Vũ Thị Bích	4,00	93.900	368	6.911.000	
2	Đặng Thị Thu	4,00	93.900	9	169.000	
3	Nguyễn Thị Huế	4,34; 4,68	103.200	58	1.197.100	Tăng lương TX T5/2025
4	Đoàn Văn Thụy	5,37	126.100	64	1.614.100	Hệ số: 5,02; PCCV: 0,35
5	Vũ Thị Quyên	3,33	78.200	32	500.500	
6	Bùi Thị Ly	3,66	85.900	32	549.800	
7	Trần Thị Nhụy	4,68	109.900	64	1.406.700	
8	Vũ Thị Thuồng	4,34	101.900	32	652.200	
9	Trần Thị Ngọc	4,20	98.600	368	7.257.000	Hệ số: 4,00; PCCV: 0,20
10	Nguyễn Hữu Thiêm	5,37; 5,71	127.400	6	152.900	PC 0,35; T5/2025: 5,36
11	Mạc Thị Lan	4,68; 5,02	111.900	64	1.432.300	Tăng lương TX T4/2025

STT	Họ và tên giáo viên	HS Lương + PC	Tiền 1 giờ	Tổng số giờ dạy	Số tiền (đồng)	Ghi chú
12	Lê Thị Minh Huệ	3,33; 3,66	80.800	16	258.600	Tăng lương TX T3/2025
	- Cấp THCS			761	19.783.400	
1	Nguyễn Thị Hiền	3,81	108.300	15	324.900	Hệ số: 3,66; PCCV: 0,15
2	Mạc Thị Thuý Làn	5,02	142.700	143	4.081.200	
3	Vũ Thị Giang	4,34	123.300	97	2.392.000	
4	Trần Thiệu	5,02	142.700	105	2.996.700	
5	Đoàn Thị Len	3,99	113.400	69	1.564.900	
6	Lê Thị Minh Huệ	3,33; 3,66	97.800	23	449.900	Tăng lương TX T3/2025
7	Đỗ Thị Hương	4,88	138.700	48	1.331.500	Hệ số: 4,68; PCCV: 0,20
8	Nguyễn Thị Lương My	4,68	133.000	15	399.000	
9	Vũ Thị Quyên	3,33	94.600	23	435.200	
10	Vũ Thị Thu Hương	5,17; 5,51	150.200	45	1.351.800	5,02; PC: 0,15; T3/2025: 5,36
11	Nguyễn Thị Hải Thanh	3,66	104.000	37	769.600	
12	Bùi Thị Ly	3,66	104.000	23	478.400	
13	Vũ Đình Hợp	4,34	123.300	46	1.134.400	
14	Ngô Thị Thuý	4,34	123.300	0	0	
15	Trần Văn Cường	6,21	176.500	8	282.400	5,76; PC 0,45
16	Mạc Thị Lan	4,68; 5,02	135.400	24	649.900	T 4/2025: 5,02
17	Trần Thị Hiền	5,02	142.700	40	1.141.600	
E	TRUNG TÂM GDNN-GDTX			808	24.018.000	
1	Nguyễn Thị Lân	4,65; 4,68	148.500	144	4.276.800	4,65 Tăng 4,68 từ T9/24
2	Nguyễn Thị Nguyệt	3,66	116.259	44	1.023.100	
3	Hoàng Thị Lan	4,98+0,2; 5,02+0,2	165.600	54	1.788.500	PC 0,2 Tăng 5,02 từ T9/24
4	Lưu Đức Lượng	4,98+0,2+14%; 6,04+0,2	196.291	90	3.533.200	Tăng 6,04 từ T9/24, Cv 0,2
5	Nguyễn Hữu Yên	4,65+0,3; 4,68+0,3	158.029	72	2.275.600	Tăng 4,68 từ T9/24
6	Nguyễn T Kim Oanh	3,33	105.776	36	761.600	
7	Đỗ Thị Thuý Liên	4,32; 4,34	137.753	72	1.983.600	4,32 Tăng 4,34 từ T9/24
8	Phạm Thị Hiền	4,98	158.188	54	1.708.400	
9	Nguyễn Thị Hiền	4,32; 4,34	137.753	198	5.455.000	Tăng 4,34 từ T9/24
10	Nguyễn Thị Loan	4,32; 4,34	137.753	44	1.212.200	Tăng 4,34 từ T9/24
	Tổng cộng				1.343.864.000	